VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Thông tư số 05/2021/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 8 năm 2021 ban hành danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được

(Tiếp theo Công báo số 741 + 742)

DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, PHỤ TÙNG THAY THẾ, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CHUYÊN DÙNG, NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, BÁN THÀNH PHẨM TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(Kèm theo Thông tư số 05/2021/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Phụ lục IV

DANH MỤC NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ, LINH KIỆN, PHỤ TÙNG THAY THẾ TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Đông Trùng hạ thảo khô Sa Mù	0604			Được cấp giấy XNCB: 063/2017/YTQT-XNCB.
2	Khoai tây	0701	10	00	Khoai tây Rosagold, Markies, KT1.
3	Tỏi đen Winner	0701			Được cấp giấy XNCB: 062/2017/YTQT-XNCB.
4	Tỏi đen Nacen	0712	90	10	TCCS: 07/2014/UDCN-HCM. Loại đã lên men, sấy khô. Được cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
5	Nấm Linh chi nguyên quả Đất lửa	0712			Nấm linh chi nguyên quả dạng khô. Được cấp giấy XNCB: 069/2017/YTQT-XNCB.
6	Cà phê đã trích caffeine	0901	12/ 22		Độ ẩm từ 10,4 - 12,5%.
7	Tinh bột nghệ Nacen	0901	30	00	TCCS: 07/2014/ƯDCN-HCM. Dạng bột mịn màu vàng chanh. Được cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm.
8	Cà phê nhân, cà phê hạt Arabica	0901			TCVN 4193:2014.
9	Cà phê Robusta	0901	11/ 12	10	Dạng quả khô.
10	Trà vằng hòa tan TRALAVANG	0903			Được cấp giấy XNCB:019/2017/YTQT-XNCB.
11	Trà Olong	0903			TCVN 12713:2019.
12	Ngô hạt	1005	90	90	Đã qua sơ chế tách hạt.
13	Gạo các loại	1006	30		Đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm.
14	Tinh bột	1108	11/ 12/ 14		Tinh bột mì, tinh bột ngô, tinh bột sắn.
15	Tinh bột sắn	1108	14	00	Độ ẩm đến 13%, hàm lượng tinh bột thấp nhất 86,07%, độ trắng đến 96,5%, độ dẻo đến 1037 BU, PH 6,46%. Để sản xuất bao bì, giấy, công nghiệp dệt, thực phẩm,...

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
16	Tinh bột nghệ QT-STAC	1108	19		Được cấp giấy XNCB: 031/2017/YTQT-XNCB.
17	Nấm linh chi Nacen	1211	90	16/19	TCCS: 07/2014/ƯDCN-HCM. Nấm dạng khô, thái lát hoặc còn nguyên tai. Được cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm.
18	Lạc	1202			QCVN 01-48:2011/BNNPTNT; TCVN 5280:1990.
19	Cùi dừa khô	1203	00	00	TCVN 9763:2013.
20	Hạt hướng dương	1206	00	00	TCVN 9612:2013, ISO 10565:1998.
21	Củ cải đường	1212	91	00	TCVN 8811:2011.
22	Quả bồ kết	1212	92	00	Loại quả thuốc đa công dụng.
23	Nhựa thông	1301	90	90	Dầu thông.
		3806	10	00	Colophan.
24	Dầu cọ	1511	10/90		Dầu thô và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.
25	Dầu hạt hướng dương	1512	19	20	Đã tinh chế.
26	Dầu dừa	1513	11	00	Bao gồm: Copra và các phân đoạn của dầu dừa.
		1513	19	10/90	
27	Dầu hạt cải	1514	19	20	Giàu hàm lượng a xít eruxic thấp đã tinh chế.
28	Dầu hạt vừng	1515	50	10/90	Đã tinh chế.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
29	Khô dầu đậu tương	1518			Phụ phẩm sau quá trình chiết suất dầu từ hạt đậu tương, được sử dụng để cung cấp chất đạm trong chăn nuôi.
30	Đường trắng các loại	1701			ISO 22000.
31	Đường mía, đường củ cải, đường sucroza	1701	13	00	Tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn.
32	Cà Gai leo-Linh chi hòa tan Cagali	2101	20		Được cấp bản công bố sản phẩm số 4057/2018/ĐKSP.
33	Bã sắn	2303	10	10	Hàm lượng ẩm đến 13%, hàm lượng tinh bột lớn hơn 40%, hàm lượng chất xơ 30 - 35%, hàm lượng tro tổng đến 2%. Được sấy khô. Làm thức ăn cho động vật nhai lại, sản xuất thức ăn chăn nuôi có giá trị cao từ bã sắn, dùng làm phân bón.
34	Cọng thuốc lá	2401	30	10	Đường kính > 1,5 mm, độ ẩm 9 - 10%.
35	Muối ăn (muối thực phẩm)	2501	00	10	QCVN 9-1:2011/BYT. Được bổ sung tăng cường vi chất i-ốt dùng để ăn trực tiếp và dùng trong chế biến thực phẩm.
36	Muối tinh	2501	00	92	TCVN 9639:2013. Đã qua chế biến.
37	Muối công nghiệp	2501	00	99	TCVN 9640:2013. Được sản xuất từ nước biển, dùng trong công nghiệp.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
38	Tinh quặng pyrit	2502	00	00	Hàm lượng lưu huỳnh (S) trong quặng ≥ 33%.
39	Cát tiêu chuẩn	2505	10	00	Dùng để kiểm tra chất lượng xi măng.
40	Cristobalite	2506	10	00	Thành phần chính là SiO_2. Kích thước hạt cristobalite từ 0.1 - 0.5 mm; bột cristobalite ≤ 45 µm.
41	Thạch anh	2506	10	00	Dạng bột màu trắng.
42	Quặng apatít các loại	2510	10/20	10	$Ca_5F(PO_4)_3$. Hàm lượng P_2O_5 ≥ 24%. Bao gồm cả loại đã nghiền và chưa nghiền.
43	Diatominte	2512	00	00	Dạng bột.
44	Mica	2525	20	00	Dạng vẩy màu trắng trong, kích cỡ từ 16 mesh đến 100 mesh.
45	Felspat	2529	10	00	Dạng bột, hạt màu trắng hoặc vàng sáng.
46	Quặng, tinh quặng fluorite	2529	21	10	Hàm lượng CaF_2 ≥ 75%.
47	Quặng sắt, tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung kết	2601			Dạng quặng vê viên.
48	Tinh quặng đồng	2603	00	00	Hàm lượng Cu 18 - 20% .
49	Tinh quặng chì	2607	00	00	Hàm lượng Pb ≥ 55%.
50	Tinh quặng cromit	2610	00	00	Hàm lượng Cr_2O_3 ≥ 46%.
51	Tinh quặng vonframit	2611	00	00	Hàm lượng WO_3 ≥ 65%.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
52	Tinh quặng ilmenite	2614	00	10	Hàm lượng TiO_2 52 - 54%.
53	Tinh quặng rutile	2614	00	90	Hàm lượng TiO_2 90%.
54	Tinh quặng zircon	2615	10	00	Hàm lượng ZrO_2 62 - 65%.
55	Dầu bánh răng công nghiệp	2710	12		ISO 150EP.
56	Dầu thủy lực	2710	19	50	Có độ nhớt động học ở 40^oC đến 220 cSt.
57	Clo	2801	10	00	Độ tinh khiết ≥ 99.5%. Dạng lỏng.
58	Muội cacbon	2803			Hàm lượng C ≥ 98%.
59	Hydrogen	2804	10	00	Độ tinh khiết > 99,999%.
60	Nitrogen	2804	30	00	Độ tinh khiết > 99,999%.
61	Nitơ nạp chai	2804	30	00	Độ tinh khiết > 99,95%. Dạng lỏng.
62	Oxygen	2804	40	00	Độ tinh khiết > 99,6%.
63	Phốt pho vàng	2804	70	00	Hàm lượng 99,9%; tạp chất 0,1%.
64	Axit sulphuric	2807	00	00	Độ đậm đặc 98%.
65	Axit nitric	2808	00	00	Độ đậm đặc 99%.
66	Axit phosphoric	2809	20		Nồng độ từ 25% đến 52%.
67	Cacbon dioxit	2811	21	00	Độ tinh khiết > 99,6%. Dạng lỏng và rắn. - Hàm lượng CO_2 khô: 96,6% min. - Tạp chất (CH_4, CO, N_2, H_2, Ar...): 3,4% max.
68	Amoniac	2814	20	00	Hàm lượng nhỏ nhất 99,8%; hàm lượng nước đến 0,2%; hàm lượng dầu đến 5 ppm. Dạng lỏng.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
69	NaOH	2815	11	00	Dạng rắn. Sử dụng trong công nghiệp.
70	Sodium hydroxide	2815	12	00	Dạng dung dịch. Dùng điều chỉnh độ pH hoặc được sử dụng như một chất độn.
71	Ô-xit kẽm	2817	00	10	Hàm lượng: 60% Zn, 80 - 90% ZnO. Dạng bột.
72	Ô-xit nhôm	2818	20	00	Aluminium oxide.
73	Magie cacbonat	2836	99	90	Chất rắn, dạng bở.
74	Hydroxit nhôm	2818	30	00	Hàm lượng $Al_2O_3 \geq 63\%$.
75	Dioxit mangan	2820	10	00	Hàm lượng $MnO_2 \geq 68\%$.
76	Peroxit kim loại khác	2825	90	00	Lithium sắt phốt phát sử dụng làm điện cực cho pin Lithium ($LiFePO_4$).
77	Canxi clorua	2827	20		Dạng bột, màu trắng.
78	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)	2827	39	90	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: Natri clorid: 210,68g; Kali clorid: 5,22g; Calci clorid.$2H_2O$: 9,00g; Magnesi clorid.$6H_2O$: 3,56g; Acid acetic băng: 6,31g; Dextrose monohydrat: 38,50g; Nước đạt tiêu chuẩn ISO 13959 vừa đủ: 1.000 ml.
79	Poly Aluminum Chloride (PAC)	2827	32	00	Dung dịch lỏng, màu vàng nhạt. Hàm lượng oxit nhôm Al_2O_3 9,5 - 10,5%; hàm lượng kiềm 45 - 55%; hàm lượng SO_4 2 - 4,5%; As đến 1 ppm, Hg đến 0,1 ppm, Pb đến 5 ppm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
80	Nhôm sunphat loại thương phẩm	2833	22	10	Loại 1: $Al_2(SO_4)_3.18\ H_2O$ (≥ 15% Al_2O_3). Loại 2: $Al_2(SO_4)_3.14\ H_2O$ (≥ 17% Al_2O_3).
81	Dicalcium phosphate (DCP)	2835	25		Độ ẩm đến 5%. Hàm lượng: photspho nhỏ nhất 17%; canxi nhỏ nhất 21%; flouride (F) cao nhất 0,18%; arsenic (As) cao nhất 0,003%; heavy metal cao nhất 0,003%.
82	Lân trắng	2835	25		Hàm lượng P_2O_5 >= 20%.
83	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)	2836	30	00	Thành phần trong 1.000 ml dung dịch gồm: Natri bicarbonat: 84 g; Nước đạt tiêu chuẩn ISO 13959 vừa đủ 1.000 ml.
84	Canxi cacbonat ($CaCO_3$)	2836	50		Dạng bột hoặc hạt màu trắng.
85	Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic	2836	50	90	Sử dụng trong chế biến cao su, gia công nhựa PVC, mực in, sơn, sành sứ,... có hàm lượng axit béo phủ bề mặt 2,8 - 3,2%; sản phẩm với hàm lượng chất phủ bề mặt titanat hữu cơ 1% ứng dụng trong sản xuất tấm giả da PVC, dây cáp,... có tác dụng làm giảm độ nhớt quá trình trộn, giúp cho sự hình thành nhanh của sản phẩm.
86	Sodium silicates/ Natri silicat (Na_2SiO_3)	2839	19	10	Dạng thủy tinh lỏng, dùng để sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
87	Silicat flour	2839	90	00	Dạng bột, màu vàng sáng.
88	Zeolite 4A	2842	10	00	- Công thức hóa học: $Na12[(AlO_2)12.(SiO_2)12].27H_2O$ - Dùng làm nguyên liệu sản xuất bột giặt, thay thế cho STPP (Sodium tripoly phosphate).
89	Ôxy già công nghiệp	2847	00	10	Nồng độ ion axit (tính theo axit sunfuric) đến 0,04%. Nồng độ chất không bốc hơi đến 0,08%. Độ ổn định ≥ 97%. Nồng độ tổng CO_2 (tính theo C) đến 0,025%. Nồng độ muối của Axit Nitơric (tính theo NO_3) đến 0,02%.
90	D-Glucitol (Sorbitol)	2905	44	00	Chất lỏng, không màu, không mùi, vị ngọt, tan trong nước, glyxerol và propan 1,2-diol. Dùng cho thực phẩm. Hàm lượng D-Sorbitol ≥ 90%.
91	Ete etylic	2909	11	00	Có tỷ trọng d = 718g/cm^3. Tinh khiết về mặt hóa học.
92	Formalin	2912	11	10	Formaldehyde 37 ± 0,5%, methanol đến 0,4%, axit formic đến 0,03%.
93	Hoạt chất sản xuất thuốc kháng sinh	2941	10		Bao gồm Amoxilin và Ampicilin.
94	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự	3005	10	10	Sử dụng trong y tế.
		3005	90	10/ 20/ 90	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
95	Băng dính vô trùng các loại	3005	10	90	Làm từ vải không dệt hoặc vật liệu không thấm nước (polyurethane), có keo dính vào da, có gạc hoặc không gạc.
96	Chỉ khâu phẫu thuật tổng hợp	3006	10		Tiêu chuẩn QLCL EN ISO 13485:2016 và tiêu chuẩn sản phẩm USP 41. Bao gồm: Loại phủ chất kháng khuẩn MESIGHT, loại tự tiêu, loại không tiêu MSURE.
97	Gel bôi trơn, Gel siêu âm	3006	70	00	Sử dụng trong y tế.
98	Vật liệu dùng trám bít lỗ ống tủy	3006	10	90	Bao gồm Absorbent Paper Points và Gutta Percha Points. Được làm mềm bằng sức nóng. Sử dụng cho nha khoa.
99	Menfrit	3207	20	10	Phối liệu men thủy tinh có thành phần chính SiO_2, Na_2O, B_2O_3, CaO, Al_2O_3,... dạng mảnh.
100	Nhựa PU dùng cho mực in lụa	3208	90	90	Dùng cho in da giày.
101	Mực in Flexo	3215	11	90	Màu đen. In trên bao bì carton.
102	Mực in Gravure	3215	11	90	Màu đen. In trên màng PP, PE, OPP.
103	Hoa hồi khô, tinh dầu hồi, tinh dầu quế	3301			

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
104	Dung dịch vệ sinh tai - mũi - họng - răng miệng.	3307			Thành phần chính gồm natri clorid, bạc hà, các thành phần thảo dược; dung dịch trong, đồng nhất không có vật lạ.
105	Dung dịch/gel/ kem dùng ngoài da	3307			Có thành phần chủ yếu là bạc nano, natriclorid, calci clorid, natri metasilicat và các thành phần khác; được đóng gói dạng trong suốt, màu vàng nhạt; không gây kích ứng da.
106	Dung dịch/ gel/gói bột/viên đặt phụ khoa, vệ sinh nữ/nam	3307			Có thành phần chủ yếu là muối tinh khiết, lô hội, menthol, cúc la mã, vitamin E và các thành phần khác.
107	Tắm gội trẻ em, người lớn	3307			Dung dịch tắm gội trẻ em, người lớn có thành phần chủ yếu là bạc nano, chiết xuất từ cây sài đất, cây kinh giới và các thành phần khác.
108	Dung dịch/gói ngâm tay, chân	3307			Được chiết xuất từ các loại thảo dược, dung dịch màu vàng, gói bột màu dược liệu có tác dụng bảo vệ và sát khuẩn, tẩy da chết, làm ấm chân.
109	Collagen	3504	00	00	Trích ly từ da cá da trơn.
110	Keo dán gạch và đá tự nhiên tấm lớn	3506			Để dán gạch tấm lớn có kích thước đến 800 x 800 (mm).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
111	Thuốc nổ đã điều chế	3602	00	00	Thuộc Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất và sử dụng tại Việt Nam ban hành theo QĐ số 03/2006/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.
112	Thuốc nổ công nghiệp và phụ kiện nổ	3602	00	00	Thuộc Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất và sử dụng tại Việt Nam ban hành theo QĐ số 03/2006/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.
113	Ngòi nổ, kíp nổ, dây nổ	3603			Thuộc Danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất và sử dụng tại Việt Nam ban hành theo QĐ số 03/2006/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.
114	Dung dịch hiện bản	3707	90	90	Gồm các loại: GSP85; GSP100; GSP500; GSP800; GUM.
115	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế	3808	94	90	Dùng làm sạch dụng cụ y tế (dụng cụ phẫu thuật, dụng cụ nội soi, dụng cụ chịu nhiệt và không chịu nhiệt,...) dựa trên các hoạt tính enzyme và hệ chất hoạt động bề mặt có trong thành phần sản phẩm.
116	Dung dịch khử khuẩn mức độ trung bình dụng cụ y tế	3808	94	90	Dùng làm sạch và khử khuẩn mức độ trung bình dụng cụ y tế (dụng cụ phẫu thuật, dụng cụ nội soi, dụng cụ chịu nhiệt và không chịu nhiệt,...) dựa trên các hoạt tính enzyme, hệ chất hoạt động

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					bề mặt kết hợp với các hợp chất khử khuẩn amin bậc 4 và biguanide có trong thành phần sản phẩm.
117	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế	3808	94	90	Dùng khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế tái sử dụng (dụng cụ nội soi, dụng cụ không chịu nhiệt) chứa các hoạt chất diệt khuẩn Ortho-Phthalaldehyde và Glutaraldehyde.
118	Corrosion Inhibitor - Chất ức chế ăn mòn	3811	90	10	Chất lỏng màu hổ phách; pH = 6,05; điểm mốc cháy đóng nắp (flash point closed cup) 12,78^{o}C (55^{o}F); dễ cháy, mật độ hơi (highly flammable, vapor density) > 1; mật độ tương đối (relative density) 0,822 (23,89^{o}C); tỷ trọng (density) 6,8909; điểm hòa tan, tan chảy (soluble, pour point): -40^{o}C (-40^{o}F).
119	Biocide - Chất diệt khuẩn/ Thuốc khử trùng	3811	90	90	Thành phần hoạt chất chính là Tetrakishydroxmethyl Phosphonium Sulphate. Chất lỏng, không màu hoặc vàng, vị cay; pH = 3,1 - 4,5; điểm tan chảy (melting point) < 0^{o}C (< 32^{o}F); điểm mốc cháy đóng nắp (flash point closed cup) > 95^{o}C (> 203^{o}F);

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					mật độ tương đối (relative density) 1,058 to 1072 (16^{o}C); độ nhớt động học - viscosity kinematic (40^{o}C) < 10cSt.
120	Demulsifier - Chất phá nhũ tương	3811	90	90	Chất lỏng, màu nâu; điểm tan chảy (melting point) <-35^{o}C (<-31^{o}F); điểm mốc cháy đóng nắp (flash point closed cup): > 55^{o}C (> 131^{o}F); mật độ tương đối (relative density): 0,915 đến 0,985 (16^{o}C); độ nhớt động học - viscocity kinematic (40^{o}C): 20cSt.
121	Deoiler - Chất hỗ trợ tách dầu trong nước	3811	90	90	Chất lỏng màu hổ phách, mùi amine; pH = 3,2 đến 4,2; điểm mốc cháy đóng nắp (flash point closed cup): 21,1^{o}C (70^{o}F); dễ cháy, mật độ hơi (highly flammable, vapor density) > 1; mật độ tương đối (relative density): 1,18 (15,6^{o}C); tỷ trọng (density) 9,83 (lbs/gal); điểm hòa tan, tan chảy (soluble, pour point): -28,9^{o}C (-20^{o}F).
122	Chất hạ nhiệt độ đông đặc (Pour point depressants)	3811	90	90	Chất lỏng, màu nâu, mùi thơm; điểm tan chảy (melting point) -7^{o}C (19,4^{o}F); điểm mốc cháy đóng nắp (flash point closed cup) 24^{o}C (75,2^{o}F); mật độ tương đối

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					(relative density) 0,85 đến 0,92 (16^{o}C); độ nhớt động học (viscocity kinematic) tại 40^{o}C là 10cSt.
123	Hợp chất làm mềm dẻo cao su hay plastic	3812	20	00	Chất hóa dẻo DOP.
124	Môi trường nuôi cấy vi sinh vật	3821	00	10	Sử dụng một lần cho các mục đích xét nghiệm IVD, chỉ được sử dụng trong phòng thí nghiệm để nuôi cấy các vi sinh vật khác nhau như vi khuẩn, nấm,...
125	Dung dịch nhuộm	3822	00	90	Để nhuộm tế bào vi sinh vật từ mẫu bệnh phẩm.
126	Dụng cụ phát hiện thai sớm	3822	00	90	Sử dụng trong y tế.
127	Dụng cụ phát hiện ngày rụng trứng	3822	00	90	Sử dụng trong y tế.
128	Dụng cụ phát hiện các chất gây nghiện	3822	00	90	Sử dụng trong y tế.
129	Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa và bê tông	3824	40	00	TCVN 8826:2011.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
130	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	3824	50	00	TCVN 9204:2012.
131	Vữa tăng cứng sàn trộn sẵn	3824	50	00	Chế tạo từ xi măng, cốt liệu chọn lọc, phụ gia. Dùng để hoàn thiện, tăng khả năng chịu mài mòn của mặt sàn nhà công nghiệp, sàn tầng hầm đỗ xe, bãi đỗ xe.
132	Sorbitol	3824	60	00	Chất lỏng, không màu, không mùi, vị ngọt, tan trong nước, glyxerol và propan 1,2-diol. Dùng cho mỹ phẩm và các ứng dụng khác. Hàm lượng D-Sorbitol < 90%. Trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44.
133	Khí tiệt trùng	3824	81	00	Bao gồm EO và CO_2.
134	Hạt nhựa LLDPE	3901	10	92	Dạng nguyên sinh.
135	Hạt nhựa HDPE	3901	20	00	Dạng nguyên sinh.
136	Hạt nhựa tổng hợp	3901	90	90	Dạng nguyên sinh.
137	Hạt nhựa PP	3902	10	30	PolyPropylene dạng nguyên sinh. Trừ loại có độ bền kéo đạt tiêu chuẩn ISO 527.
138	Polypropylene Homo polymer/ Random copolymer	3902	10	30/ 40/ 90	Polypropylene với hàm lượng Comonomer dưới 5%.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
139	Polypropylen Block copolymer	3902	30	30/90	Polypropylene với hàm lượng Comonomer từ 5% trở lên.
140	PP Copolymer	3902	30	30/90	Dạng nguyên sinh. Trừ loại độ bền va đập đạt tiêu chuẩn ISO 180 tại điều kiện xuống đến -20^{o}C.
141	Hạt nhựa EPS	3903	30	90	Dạng nguyên sinh.
142	Hạt nhựa GPPS	3903	11	10	Dạng nguyên sinh.
143	Hạt nhựa PS	3903	19	20	Dạng nguyên sinh.
144	Hạt nhựa HIPS	3903	19	20	Dạng nguyên sinh.
145	Hạt nhựa ABS	3903	30		Dạng nguyên sinh. Trừ loại có độ cứng đạt tiêu chuẩn ISO 2039, Rockwell.
146	Hạt nhựa PVC	3904	10	91	Dạng nguyên sinh. Trừ loại có độ đàn hồi khi đứt đạt tiêu chuẩn ISO 527.
147	Hạt nhựa PMMA	3906	10	90	Dạng nguyên sinh. Trừ loại có độ trong suốt đạt tiêu chuẩn ASTM D1746.
148	Hạt nhựa POM	3907	10	00	Dạng nguyên sinh. Trừ loại có độ mài mòn đạt tiêu chuẩn ASTM D7027.
149	Hạt nhựa PPE	3907	20	90	Dạng nguyên sinh.
150	Hạt nhựa PC	3907	40	00	Dạng nguyên sinh. Trừ loại có khả năng kháng thời tiết đạt tiêu chuẩn SAE J2527.
151	Hạt nhựa PET	3907	69	10	Dạng nguyên sinh.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
152	Hạt nhựa PBT	3907	99	90	Dạng nguyên sinh.
153	Urea Formaldehyde Concentrate 85% (UFC85)	3909	10	90	Hàm lượng Formaldehyde 60 ± 0,5%; hàm lượng Urea 25 ± 0,5%; hàm lượng Methanol đến 0,5%; hàm lượng Axit formic đến 0,04%.
154	Ống nước nhựa HDPE loại cứng	3917	21	00	Đường kính đến 110 mm. Có hệ số truyền nhiệt thấp, chịu được ánh sáng mặt trời không bị ion hóa dưới tia cực tím, chịu được nhiệt độ -40^{o}C.
155	Ống nước nhựa PPR	3917	22	00	Đường kính đến 90 mm, chịu nhiệt độ và áp suất cao, độ bền cao, chịu uốn tốt, không gây tiếng ồn và rung khi dòng nước chảy qua.
156	Ống PVC loại cứng	3917	23	00	Đường kính đến 200 mm.
157	Ống bằng nhựa cho xe máy	3917	29		Ống dẫn, ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng nhựa plastic.
158	Ống bọc chống ăn mòn	3917	39		Chất liệu bọc bằng PE/PP hoặc FBE.
159	A-nốt hy sinh nhôm chống ăn mòn	3917	39		ISO 15589-2-2012. Dạng tấm, trụ thẳng. Dung lượng điện hóa 2.640-2.660 A.h/kg. Tuổi thọ thiết kế 10 năm.
160	Ống nhựa nhôm nhiều lớp	3917	39		Đường kính trong đến 35 mm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
161	Màng nhựa (plastic)	3920	43	90	Dày đến 0,4 mm. Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng.
162	Panel Polyuretan	3921	13	99	Dày đến 200 mm.
163	Bao bì PE	3923	21	99	Tem, túi trùm mủ cao su thành phẩm, tấm ni lông che chén, máng chắn nước mưa. Loại bao vải cuộn, bao bì dệt PP, thổi túi PE, bao bì in tối đa 9 màu và 2 mặt, bao lồng HDPE, tráng phủ 02 mặt trên bao bì PP.
164	Bao bì PP	3923	29	90	Loại bao một lớp, trong tráng màng được dệt sợi bằng màng PP, trọng lượng đựng đến 50 kg.
165	Nút chặn đuôi kim luồn bằng nhựa	3923	50	00	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Nút chặn đuôi kim luồn có hoặc không có cổng tiêm thuốc, kết nối Luer tiêu chuẩn. Sử dụng trong y tế.
166	Xô đựng nước thải có nắp	3926	90	39	Sử dụng trong y tế.
167	Kẹp rốn	3926	90	39	Bằng plastic. Sử dụng trong y tế.
168	Ống hút điều kinh/ Ống hút thai	3926	90	39	Bằng plastic. Sử dụng trong y tế.
169	Túi đựng nước thải	3926	90	39	Sử dụng cho y tế.
170	Túi đựng nước tiểu	3926	90	39	Sử dụng cho y tế.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
171	Bao tiểu nam	3926	90	39	Sử dụng cho y tế.
172	Kim ống tẩy rửa	3926	90	39	Sử dụng để dẫn dịch tẩy rửa từ bình dịch để rửa vết thương.
173	Dẫn hướng xích cam bằng nhựa	3926	90	99	Bằng plastic, dùng hỗ trợ xích cam hoạt động nhẹ nhàng và chuẩn xác.
174	Cao su RSS 1, RSS 3, RSS 4	4001	21		Tiêu chuẩn Greenbook 1969. Trọng lượng 33,33 kg hoặc 35,0 kg; dài 670 ± 20 mm, rộng 330 mm ± 20 mm, cao 170 mm ± 5 mm. Trọng lượng 111,11 kg; dài 600 ± 20 mm, rộng 500 mm ± 20 mm, cao 400 mm ± 20 mm. Được đánh đông, cán tạo thành tờ có vân sọc, được xông bằng khói củi, có độ cứng chắc đều, có độ đàn hồi và lực kéo đứt cao. Ít bị lão hóa, dùng cho các sản phẩm đòi hỏi tính kháng đứt cao, kháng mòn, độ cứng cao.
175	Cao su Skimblock	4001	22	90	TCVN 3769:2016.
176	Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm (Cao su Latex LA, MA, ULP - LA)	4001	10	21	TCVN 6314:2013; TCCS 107:2012. Hàm lượng NH_3 không quá 0,5%. Đóng trong tank hoặc flexibags.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
177	Cao su ly tâm có DRC ≥ 60%	4001	10	11	TCVN 6314:2013; TCCS 107:2012. Hàm lượng NH_3 trên 0,5%. Đóng trong tank hoặc flexibags. Bao gồm cao su Latex HA và ULP - HA.
178	Mủ tờ RSS	4001	21		TCCS 104: 2017/TĐCNCSVN; TCCS 106: 2012/TĐCNCSVN.
179	Cao su SVR	4001	22	40	TCVN 3769:2016, TCCS 112:2017. Bao gồm: Cao su SVR 10, SVR CV 10, SVR 20, SVR 20CV, SVR CV40, SVR CV50, SVR CV60, SVR CV50, SVR CV60, SVR 10CV50, SVR 10CV60.
180	Ống cao su chịu áp lực các loại	4009			Trừ loại chuyên dùng để sản xuất phụ tùng, bộ phận ô tô. Gồm các mã HS: 40091290, 40092190, 40092290, 40093199, 40093290, 40094100, 40094290.
181	Băng chuyền, băng tải	4010			Gồm các mã HS: 40101200, 40101900, 40103100, 40103200, 40103300, 40103400, 40103500, 40103600, 40103900.
182	Săm xe đạp	4013	20	00	TCVN 1591-2:2006.
183	Săm xe máy	4013	90	20	TCVN 5721-1, JIS6367, DOT, SNI.
184	Găng tay y tế	4015	11/ 19	00	Sử dụng trong y tế.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
185	Găng tay cao su gia dụng	4015	19	00	Trọng lượng 90 - 110 gram, chiều dài 320 - 425 mm, bề dày 0,45 - 0,55 mm, độ bền kéo đứt 250 kgf/cm^2. Đảm bảo an toàn khi tiếp xúc với thực phẩm thủy hải sản.
186	Mũ an toàn	4015			Kích thước 285 x 234 x 150 (mm); khối lượng của mũ 460g và 354g; độ đâm xuyên 30 Nm; không chạm đầu, độ giảm chấn ở điều kiện 50^oC là 50 Nm (không hư hỏng); độ bền cháy không bắt cháy sau 5s; sử dụng trong hầm lò và ngoài trời.
187	Vòng đệm cao su	4016	93	90	Dung sai quản lý đến 0,01mm, dùng cho bình gas và xe máy.
188	Vòng dây cao su lưu hóa cho xe máy	4016	99	12	Vòng đệm, gioăng, phớt bằng cao su lưu hóa dùng cho các bộ phận của xe. Có tác dụng giữ chặt, bịt kín để tránh rò rỉ, bụi.
189	Giảm chấn bằng cao su lưu hóa cho xe máy	4016	99	12	Tác dụng để giảm rung trong quá trình di chuyển, hoạt động, kéo dài tuổi thọ của xe.
190	Đai bằng cao su lưu hóa cho xe máy	4016	99	12	Dùng giữ bình ắc quy cho xe. Giúp ắc quy được định vị, tăng độ bền đầu cực ắc quy.
191	Thảm cách điện	4016	99	99	Điện áp đến 35 kV. Kích thước 1 x 0,64 x 0,008 (m).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
192	Thảm cao su thể dục thể thao	4016	99	99	Kích thước 1 x 0,008 (m).
193	Ủng cách điện, găng tay cách điện	4016	99	99	Điện áp đến 35 kV.
194	Chân đế cao su	4016	99	99	Cao su đã lưu hóa, không xốp, dùng cho máy ảnh.
195	Nắp đậy cao su	4016	99	99	Cao su đã lưu hóa, không xốp, dùng cho máy ảnh.
196	Tấm đệm cao su	4016			Trừ loại sử dụng cho xe ô tô con dưới 9 chỗ ngồi.
197	Da bò đã thuộc	4104			Không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.
198	Dăm gỗ	4401	21/ 22	00	Loại từ cây là kim và loại không từ cây lá kim.
199	Viên gỗ (viên nén năng lượng)	4401	31	00	ISO 9001. Được làm bằng sinh khối (mùn cưa, dăm bào,...) nén lại thành viên dưới áp lực cao.
200	Gỗ dùng kê lót giàn khoan	4407	99	90	Có độ dày trên 6 mm.
201	Ván lạng mỏng	4408	90	90	Có độ dày không quá 6 mm.
202	Thanh gỗ nhỏ	4421	99	20	Để làm diêm.
203	Giấy in báo dạng cuộn hoặc tờ	4801	00	11/ 12/ 13/ 14	Định lượng từ 42 - 55 g/m^2.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
204	Giấy, bìa giấy không tráng	4802			Dùng để in, viết, photocopy, làm thẻ, băng đục lỗ, làm đế nền để sản xuất giấy kỹ thuật. Định lượng từ 40 - 120 g/m^2.
205	Giấy bao xi măng	4804	21	10	Giấy kraft, loại chưa tẩy trắng. Định lượng 68 - 75 g/cm^2.
206	Giấy bao gói không tráng có độ bền thấp chưa tẩy trắng	4804	31	90	Để bao gói hàng và sản xuất hộp đựng hàng loại nhỏ.
207	Giấy và bìa không tráng dạng cuộn hoặc tờ	4807	00	00	Loại sóng, thường, Duplex 2 mặt, Duplex 1 mặt trắng 1 mặt xám.
208	Giấy nền đã in cuốn đầu lọc thuốc lá	4813			Định lượng 28 - 30 g/cm^2.
209	Túi đựng thuốc lá	4819	10	00	Kích thước: 366 x 287 (mm) và 376 x 287 (mm). Làm giấy hoặc bìa. Dùng cho loại 200 điếu/20 điếu mỗi bao, bao mềm.
210	Nhãn vỏ bao thuốc lá	4819	10	00	Loại 20 điếu, bao cứng.
211	Hộp an toàn	4819	20	00	Tiêu chuẩn E10/IC.2.
212	Ống giấy	4822	90	90	Rộng 400 mm, dài 1,85 m.
213	Lụa tơ tằm	5007	20		Có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn.
214	Vải áo kimono	5007	20	90	Thêu theo mẫu.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
215	Sợi Ne chải thô	5205	13	00	100% cotton. Bao gồm: Ne 28/1 và Ne 30/1.
216	Sợi dệt Ne 30/1 đến Ne 40/1	5205	14	00	Sợi đơn có chuốt sáp dùng cho dệt kim hoặc không có chuốt sáp dùng cho dệt thoi, làm từ 100% bông tự nhiên chải thô/chải kỹ, không tạp chất, không xơ ngoại lai.
217	Sợi cotton (đơn chải thô)	5205	12/ 13/ 14	00	100% cotton, sợi đơn chải thô chi số đến 50. Cho dệt kim và dệt may.
218	Sợi cotton (đơn chải kỹ)	5205	22/ 23/ 24	00	100% cotton, sợi đơn chải kỹ. Chi số 20 - 50. Cho dệt kim và dệt thoi.
219	Sợi cotton (xe chải thô)	5205	32/ 33/ 34	00	100% cotton, sợi xe chải thô.
220	Sợi cotton (xe chải kỹ)	5205	42/ 43/ 44	00	100% cotton, sợi xe chải kỹ.
221	Sợi bông	5205	11/ 12/ 13/ 14/ 22/ 23/ 24/ 32/ 33/ 42/ 43	00	Trừ chỉ khâu.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
222	Sợi CVCD các chi số 20 ~24	5206	12	00	60% cotton, 40% PE (dệt thoi/ dệt kim).
223	Ne 20 Tcd (87/13)	5206	12	00	87% PE, 13% cotton chải thô Ne 20/1.
224	Sợi CVCD các chi số 20-24	5206	12	00	60% cotton, 40% PE (dệt thoi/ dệt kim).
225	Sợi CVCD các chi số 30 ~32	5206	13	00	60% cotton, 40% PE (dệt thoi/ dệt kim).
226	Ne 30 CVCd (52/48) W	5206	13	00	48% PE, 52% cotton chải thô Ne 30/1.
227	Ne 30 CVCd (60/40) W	5206	13	00	40% PE, 60% cotton chải thô Ne 30/1.
228	Sợi CVCM (60/40) các chi số 20 ~24	5206	22	00	60% cotton, 40% PE chải kỹ (dệt thoi/dệt kim).
229	Ne 26 CVCm (60/40) W	5206	22	00	40% PE, 60% cotton chải kỹ Ne 26/1.
230	Sợi CVCM (60/40) các chi số 20-24	5206	22	00	60% cotton, 40% PE chải kỹ (dệt thoi/dệt kim).
231	Sợi CVCM (60/40) các chi số 30 ~40	5206	23	00	60% cotton, 40% PE chải kỹ (dệt thoi/dệt kim).
232	Ne 30 CVCm (52/48) W	5206	23	00	48% PE, 52% cotton chải kỹ Ne 30/1.
233	Ne 40 CVCm (60/40) W	5206	23	00	40% PE, 60% cotton chải kỹ Ne 30/1.
234	Sợi pha CVC	5206	12/ 13/ 14/ 22/	00	- 52% cotton, 48% polyester, sợi đơn chải thô - 60% cotton, 40% polyester, sợi đơn chải kỹ

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
			23/ 24/ 32/ 33/ 34/ 42/ 43/ 44		- 70% cotton, 30% polyester, sợi xe chải thô - Sợi xe chải kỹ.
235	Vải, vải bông	5208	11/ 12/ 13/ 19	00	Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa tẩy trắng, trọng lượng không quá 200 g/m^2.
236	Vải Jean các loại	5209	22	00	100% cotton, cotton polyester, cotton polyester pandex,... trọng lượng từ 7 đến 15OZ, khổ vải 55' đến 63', chi số sợi 6 đến 16Ne.
237	Vải dệt thoi từ sợi bông	5209	12	00	Chưa tẩy trắng, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2.
238	Vải dệt thoi từ sợi pha (Kate)	5210	11	00	Loại sợi pha (65/35, 83/17) và loại từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2. Chưa tẩy trắng và có vân điểm.
239	Mụn dừa	5305	00	22	
240	Chỉ xơ dừa	5308	10	00	Chỉ rối, chỉ suôn.
241	Sợi dún 100% Polyester (sợi DTY)	5402	33	00	0,45 < DPF ≤ 5,04. Độ lệch độ mảnh so với quy cách (±2, ±2,5); cường lực tại thời điểm đứt ≥3,9 g/den; độ giãn dài tại thời

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					điểm đứt: ±3,0, ±5,0; độ co trong nước sôi 100°C: ±0,7, ±1,5; độ co nếp gấp: ±3,0, ±5,0; số đốt trên chiều dài 1m: ±10, ±15 (HIM, SIM), độ lên dầu: ±0,5, ±0,8; khối lượng theo thực nghiệm.
242	Sợi monofilament tổng hợp	5404	12/ 19	00	Có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang đến 1 mm; dải và dạng tương tự; từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.
243	Lưới chắn côn trùng	5407			Vải dệt thoi từ sợi filament tổng hợp (polyethylene), chưa tẩy trắng. Bộ gồm 14 cuộn. Kích thước dày 0.4 mm x rộng 90 - 180 cm.
244	Vải dệt polymer	5407	72	00	TCVN 10038:2013.
245	Vải 100% visco	5408	10	90	TCVN 10038:2013.
246	Xơ polyester PSF	5503	20	00	Xơ staple tổng hợp.
247	Xơ polyester tái chế	5503	20	00	83% xơ, 17% polyester.
248	Sợi pha giữa cotton chải kỹ và polyester chi số 20 - 50	5506	22/ 23/ 24	00	CVCM Ne20-Ne50 (65% Cotton/35% Polyester), (60% Cotton/40% Polyester), (83% Cotton/17% Polyester), (52% Cotton/48% Polyester).
249	Chỉ khâu	5508	10		Làm từ xơ staple tổng hợp.
250	Sợi polyester	5509	21	00	100% Polyester.
251	Sợi pha TR	5509	51	00	65% Polyester, 35% Viscose và 50% Polyester, 50% Viscose.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
252	Sợi pha giữa polyester và cotton	5509	53	00	Bao gồm loại chải thô và chải kỹ. Chi số 20 - 50. Thành phần TCD Ne20-Ne50 (65% Polyester/35% Cotton), (60% Polyester/40% Cotton), (83% Polyester/17% Cotton), (52% Polyester/48% Cotton).
253	Sợi pha TC	5509	53	00	65%-83% Polyester, 17% - 50% Cotton.
254	Sợi pha cotton	5509	53	00	Bao gồm loại 65% và 35% Cotton.
255	Sợi TCD (87/13) các chỉ số 20 ~30	5509	53	00	87% PE, 13% cotton (dệt thoi/ dệt kim).
256	Sợi TCD/TCM (65/35) các chi số 20 ~46	5509	53	00	65% PE, 35% cotton (dệt thoi/ dệt kim).
257	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ	5509			Gồm các mã HS: 55091100, 55091200, 55092100, 55092200, 55095100, 55095300, 55096200.
258	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	5510			Gồm các mã HS: 55101100, 55103000, 55101200.
259	Vải PE, Tencel	5511	30	00	65% PE, 35% Tencel.
260	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp	5513	23/ 31	00	Có tỷ trọng xơ staple dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
261	Vải cotton + PE	5514	19/ 23/ 30/ 49	00	Vải 35% cotton + 65% PE trọng lượng > 170g/m^2, bải 60% cotton + 40% PE trọng lượng > 170g/m^2. Bao gồm: vải từ các sợi mầu; vải trắng tiền xử lý; vải nhuộm; vải in hoa.
262	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp, được pha duy nhất với xơ staple visco rayon	5515	11	00	Vải may áo, may quần dệt vân chéo, vân điểm nhuộm màu.
263	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp, được pha duy nhất với len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5515	13	00	Vải may đồng phục, thời trang kiểu dệt vân điểm, vân chéo.
264	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp, được pha với len lông cừu và xơ visco rayon	5515	19	00	Vải may đồng phục, thời trang kiểu dệt vân điểm, vân chéo.
265	Vải 100% tencel	5516	11/ 12/ 13/ 14	00	Bao gồm: vải trắng tiền xử lý; vải nhuộm; vải từ các sợi mầu; vải in hoa.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
266	Vải 35% cotton + 65% rayon	5516	41/42/43/44	00	Bao gồm: vải trắng tiền xử lý; vải nhuộm; vải từ các sợi mầu; vải in hoa.
267	Vải địa kỹ thuật các loại	5603	94	00	Sử dụng trong xây dựng, giao thông, thủy lợi, hạ tầng. Trọng lượng trên 150g/m^2.
268	Khăn mộc	5802	11	00	Làm từ vải lông các loại, các loại vải dệt thoi tạo vòng lông từ bông, chưa tẩy trắng.
269	Khăn bông các loại	5802	19	00	Dệt thoi tạo vòng bông, 100% cotton, khăn trắng, khăn nhuộm màu (hoạt tính, hòa nguyên), trọng lượng 110 - 1.000g/m^2.
270	Dây đai thun các loại	5806	20		Rộng đến 80mm, dài đến 500m.
271	Nhãn dệt các loại dệt thoi	5807	10	00	Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu.
272	Vải bạt đã được xử lý	5901	90	20	Vải canvas đã xử lý để vẽ.
273	Vải dệt đã được hồ cứng	5901	90	90	Dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự.
274	Băng dính 2 mặt bằng vải dệt cao su hóa	5906	10	00	Dùng trong văn phòng, thực phẩm, ngành bao bì, điện, điện tử.
275	Vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	5907	00	60	Được tráng chống thấm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
276	Lưới che nắng dùng trong nông nghiệp	6006	31	90	Vải dệt kim từ sợi polyester, đã tẩy trắng, chưa nhuộm, chưa in, khổ rộng 3,4m dạng cuộn.
277	Vải dệt kim từ xơ sợi tổng hợp	6006	31	90	BA-152SP, 100% polyester khổ 58/60 (inch). + DS-71+BA-152SP vải dệt kim 100% polyester khổ 56/58 (inch). + BA-152SP in Grey1: vải dệt kim 100% polyester sản xuất trong máy Grey1 khổ 58/60 (inch). + BA-152SP in Grey2: vải dệt kim 100% polyester sản xuất trong máy Grey2 khổ 58/60 (inch).
278	Quần áo may sẵn và sản phẩm may	6103			Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần sooc (trừ áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.
279	Găng tay len	6116	91	00	Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.
280	Áo choàng phẫu thuật	6211	43	10	Sử dụng trong y tế.
281	Bộ săng (khăn) chụp mạch vành/ mổ tim hở	6211	43	10	Sử dụng trong y tế.
282	Khẩu trang y tế, quần áo y tế, nón y tế	6307	90	40	Đáp ứng quy định về trang phục y tế do Bộ Y tế ban hành.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
283	Các bộ phận của giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự	6406			Mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài; miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận.
284	Đá nhân tạo gốc thạch anh	6803	00	00	Tỷ trọng 2,38 - 2,45 kg/dm^3; cường lực uốn 40 ÷ 70 N/mm^3; độ hút nước 0,022 ÷ 0,038% theo khối lượng.
285	Bột mài (hạt mài) nhân tạo	6805	30	00	Hạt thô và hạt mịn được chế tạo từ quặng bôxít nhôm.
286	Vải dệt kim từ sợi amiăng	6812	80		Từ sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng, đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.
287	Ống thủy tinh y tế	7002	30	90	Đường kính đến 32 mm.
288	Ống tiêm rỗng bằng thủy tinh đựng thuốc tiêm	7002	30	90	Dung tích đến 10 ml. Đáy bằng, miệng loe, hai đầu nhọn, màu nâu, trắng.
289	Kính không có cốt lưới, phủ màu toàn bộ	7005	21	90	TCVN 7529:2005. Độ dày đến 12 mm.
290	Kính cán hoa	7006	00	90	Dày đến 10 mm.
291	Kính gương	7009			Dày đến 18 mm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
292	Lọ đựng thuốc bằng thủy tinh	7010	90	40	Dung tích đến 30 ml.
293	Vỏ bóng đèn huỳnh quang (dạng ống)	7011	10		Đường kính đến 40 mm.
294	Kính Mosaic	7016	10	00	Tạo thành từ thủy tinh nóng chảy và dập thành từng viên với kích thước và độ dày phù hợp với yêu cầu của từng công trình. Chịu mài mòn, chịu axit, kiềm muối, chịu ẩm, nước. Bền màu vĩnh cửu, không bám bụi rêu mốc, cách nhiệt tốt.
295	Ống cốt sợi thủy tinh chịu lực	7019	90		Đường kính đến 3.000 mm.
296	Cột điện thanh thép dạng ống	7038	20	19	Điện áp truyền tải đến 220 kV. Bao gồm cột được lắp tại vị trí néo/lối các đường dây và cột được nắp tại vị trí néo cuối. Vị trí néo của cột tại góc 90 độ giữa 2 đường dây. Theo yêu cầu thiết kế của từng dự án, cột có thể được thiết kế theo chiều cao khác nhau.
297	Kim cương thành phẩm, không phải gia công tiếp	7102	39	00	Kích thước đến 5,4 mm.
298	Đá quý	7103			Bao gồm rubi và saphia.
299	Vàng	7108	13	00	Hàm lượng 99,99% Au. Không phải tiền tệ, dạng bán thành phẩm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
300	Ngọc trai	7116	10	00	Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy.
301	Gang đúc (Gang thỏi)	7201	20	00	Không hợp kim. Dùng cho các nhà máy luyện thép, sản xuất phôi thép.
302	Ferro mangan	7202	11	00	Hàm lượng Fe 65 - 75%. Hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng
303	Ferro silic	7202	21	00	Hàm lượng Fe ≤ 45%. Có hàm lượng Silic trên 55% tính theo trọng lượng.
304	Ferro crom	7202	41	00	Hàm lượng Cr 50 - 65%. Hàm lượng carbon 4 - 10% tính theo trọng lượng.
305	Ferro wolfram	7202	80	00	Hàm lượng W 75%, kích cỡ đến 50 mm.
306	Phôi thép (mặt cắt ngang hình chữ nhật)	7207	11	00	Có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày. Không bao gồm loại dùng để sản xuất linh kiện, phụ tùng ô tô.
307	Phôi thép (dạng bán thành phẩm)	7207			Sắt hoặc thép không hợp kim. Phôi tiết diện 130 x 130, 150 x 150, 165 x 165 (mm) hàm lượng C < 0,60%: + Thép Carbon thấp C < 0,25%. + Thép Carbon trung bình C = 0,25 - 0,60% - Phôi tấm có tiết diện 87 x (900 - 1.500) và 72 x (900 - 1.500) (mm):

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					+ Thép Carbon thấp Cp = 0,03 - 0,15%. + Thép Carbon trung bình Cp = 0,15 - 0,28%.
308	Phôi đúc chính xác, phôi thép hợp kim	7207			Để chế tạo phụ tùng, khuôn, phôi nhôm, đồng dạng định hình và sản phẩm từ máy đúc áp lực. Không bao gồm loại dùng để sản xuất linh kiện, phụ tùng ô tô.
309	Thép hình cán nóng SVP	7207			TCCS 14:2016/VMC; TCCS 35:2018/VMC. Dùng chế tạo vì chống lò trong khai thác than hầm lò. Chiều cao tiết diện thép đến 137 mm, chiều rộng tiết diện thép đến 166 mm.
310	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng	7208			Được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng. Thép cán nóng liên tục dạng cuộn chiều rộng từ 900 - 1.500 mm, chiều dày 1,5 - 12,0 mm: - Thép Carbon thấp Cp = 0,03 - 0,15%. - Thép Carbon trung bình Cp = 0,15 - 0,28%. Gồm các mã HS: 72082600, 72082790, 72085300, 72085400, 72083600, 72083700.
311	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng	7209			Thép qua cán nguội liên tục hoặc đảo chiều chưa qua phủ, mạ: - Thép Carbon thấp Cp = 0,03 - 0,15%. - Thép Carbon trung bình

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					Cp = 0,15 - 0,28%. Gồm các mã HS: 72091500, 72091600, 72091700, 72091891, 72091899, 72092500, 72092600, 72092700, 72092810, 72092890, 72099090, 72091820, 72091890.
312	Tôn mạ kim loại và sơn phủ màu khổ rộng > 600 mm.	7210			Gồm các mã HS: 72101190, 72101290, 72103011, 72103012, 72103019, 72103091, 72103099, 72104912, 72104913, 72104919, 72104991, 72104999, 72105000, 72104111, 72104112, 72104119, 72104191, 72106111, 72106112, 72106119, 72107010.
313	Tôn mạ màu	7210			Tiêu chuẩn JIS G3312:2013; BS EN10346:2015; ASTM A653/A653 - 15. Chiều dày đến 0,8 mm; chiều rộng đến 1.270 mm. Thép qua cán nguội hoặc không qua cán nguội mạ Zn và được sơn phủ bề mặt: - Thép Carbon thấp Cp = 0,03 - 0,15%. - Thép Carbon trung bình Cp = 0,15 - 0,28%. Gồm các mã HS: 72107010, 72107090, 72109010.
314	Thép dẹt cán nguội rộng từ 600 mm trở lên	7211	17	00	Tiêu chuẩn SAE1006-1017-SAE J403-2014; SPHC-JIS G3131. Dày từ 0,5 mm đến 1 mm. Thành phần: C < 0,20%, Mn < 0.60%, S< 0.03%, P < 0,035%.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
315	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng	7211			Tiêu chuẩn JIS G3312:2013; BS EN10346:2015; A STM A653/A653-15. Chưa phủ, mạ hoặc tráng. Thành phần: C < 0,20%; Mn < 0.60%; S < 0.03%; P < 0,035%. Gồm các mã HS: 72111919, 72112320, 72112390, 72112310, 72112330, 72112910, 72112920, 72112930, 72112990.
316	Tôn mạ kim loại và sơn phủ màu khổ hẹp < 600 mm	7212			Tiêu chuẩn JIS G3312:2013; BS EN10346:2015; ASTM A653/A653-15. Gồm các mã HS: 72122010, 72122020, 72122090, 72125029. Thành phần: C < 0,20%; Mn < 0.60%; S < 0.03%, P < 0,035%.
317	Thép cuộn (có răng khía, rãnh, gân)	7213	10		Loại không hợp kim. Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán.
318	Thép cuộn	7213	91	10	Dùng để sản xuất que hàn. Loại không hợp kim, có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm.
319	Thép cuộn	7213	91	20	Loại thép cốt bê tông. Loại không hợp kim, có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm.
320	Sắt hoặc thép không hợp kim	7213			Dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng. Gồm các mã HS: 72139110, 72139120, 72139910, 72139920.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
321	Thép thanh	7214			Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán. Dùng làm thép cốt bê tông. Gồm các mã HS: 72142031, 72142041, 72142051, 72142061.
322	Thép thanh, que	7215	50	91	Thép cốt bê tông. Loại không hợp kim, chưa được gia công tạo hình và kết thúc nguội.
323	Thép không hợp kim dạng hình	7216	10/ 21/ 22/ 31/ 32/ 33/ 40		TCVN 7571-15:2019. Hình chữ U, I, L, T hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn.
324	Xà gồ thép	7216	91	00	Chiều cao đến 250 mm.
325	Thép không gỉ	7219			Thép cán nóng liên tục dạng cuộn chiều rộng từ 900 - 1.500 mm, chiều dày 1,5 - 12,0 mm: Thép Carbon thấp độ bền cao Cp = 0,03 - 0,15%. Thép Carbon trung bình độ bền cao Cp = 0,15 - 0,28%.
326	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng	7220			Thép cán nóng liên tục dạng cuộn, chiều dày 1.5 - 12.0 mm: Thép Carbon thấp độ bền cao Cp = 0,03 - 0,15%. Thép Carbon trung bình độ bền cao: Cp = 0,15 - 0,28%.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
327	Thép hợp kim khác được cán phẳng	7225	30	90	Có chiều rộng từ 600 mm trở lên. Thép cán nóng liên tục dạng cuộn chiều rộng từ 900 - 1.500 mm, chiều dày 1,5 - 12,0 mm: Thép Carbon thấp độ bền cao Cp = 0,03 - 0,15%. Thép Carbon trung bình độ bền cao: Cp = 0,15 - 0,28%.
328	Thép không gỉ chiều rộng không quá 400mm	7226	99	11/ 19	Cán nóng liên tục dạng cuộn chiều dày 1,5 - 12,0mm: Thép Carbon thấp độ bền cao Cp = 0,03 - 0,15%. Thép Carbon trung bình độ bền cao Cp = 0,15 - 0,28%.
329	Thép không gỉ chiều rộng trên 400 nhưng dưới 600mm	7226	99	91/ 99	Cán nóng liên tục dạng cuộn chiều dày 1,5 - 12,0 mm: Thép Carbon thấp độ bền cao Cp = 0,03 - 0,15%. Thép Carbon trung bình độ bền cao Cp = 0,15 - 0,28%.
330	Thép cán kéo	7227	90	00	Cán kéo, rút dây hợp kim.
331	Thép hợp kim dạng hình	7228	70	90	Loại SS400, SS540 đến L130; loại Q235 đến C180.
332	Ống và phụ kiện gang	7303			ISO 2531:1998. Chất liệu gang xám, gang cầu. Có đường kính đến 800 mm.
333	Đường ống	7304	31	90	Loại rỗng đúc, bằng sắt hoặc thép được kéo nguội hoặc cán nguội. Bộ phận chính của thiết bị khử mặn.
334	Ống áp lực (theo phân đoạn)	7304	39	20	Sử dụng trong công trình thủy điện. Có khả năng chịu áp lực đến 42.000 psi.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
335	Ống thép không gỉ	7304	41	00	Bộ phận chính của thiết bị khử mặn. Được kéo nguội hoặc cán nguội.
336	Gối xoay cửa van cung	7304			Sử dụng trong công trình thủy điện. Bằng thép đúc nặng đến 17 tấn.
337	Ống thép không hàn	7304			TCVN 11221:2015.
338	Đường ống và hệ thống lắp đặt cho nồi hơi	7306	30		Chịu được áp suất cao, mỏng hơn 150mm.
339	Ống áp lực, cửa van	7306	30		Bằng thép, dùng cho thủy điện, dày đến 20 mm.
340	Ống thép chịu lực	7306	30		TCVN 8921:2012.
341	Ống dẫn nồi hơi thu hồi nhiệt	7306	40		TCVN 6158:1996.
342	Ống thép hàn có mặt cắt ngang	7306	30/ 50/ 61		Được hàn có mặt cắt ngang hình tròn, hình vuông và hình chữ nhật. Không bao gồm loại dùng để sản xuất linh kiện, phụ tùng ô tô.
343	Cút góc 90°	7307			Loại có mặt bích 1 - 5/8"; 3 - 1/8"; loại không mặt bích 1 - 5/8"; 3 - 1/8".
344	Bộ chuyển đổi không mặt bích sang mặt bích	7307			3 - 1/8" sang mặt bích 1 - 5/8"; 1 - 5/8" sang mặt bích 3 - 1/8"; 3 - 1/8" sang mặt bích 4 - 1/2"; 1 - 5/8" sang mặt bích 7/8"; 3 - 1/8" sang mặt bích 1 - 5/8"; 4 - 1/2" sang mặt bích 3 - 1/8".

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
345	Bộ ghép thẳng không mặt bích	7307			3 - 1/8"; 1 - 5/8".
346	Đầu nối mặt bích EIA	7307			7/8" dùng cho cáp foam 1/2"; 7/8" dùng cho cáp foam 7/8"; 1 - 5/8" dùng cho cáp foam 1 - 5/8"; 3 - 1/8" dùng cho cáp rỗng 3 - 1/8".
347	Cột thép điện lực đơn thân	7308	20	19	Gồm cột néo đơn thân và cột đỡ đơn thân. Điện áp mà cột truyền tải đến 220kV; mạch điện áp truyền tải đến 2 mạch; số lượng dây chống sét đến 2 dây.
348	Tấm lợp - thép lá mạ kẽm, mạ màu dạng múi	7308	90	99	Dày đến 0,55 mm; dài 3.500 mm.
349	Trụ anten	7308	90	99	Dây néo tam giác 330 cao đến 45 m; dây néo tam giác 660 cao đến 66 m; dây néo tam giác 800 cao đến 100 m; dây néo ống tròn - cao 15 m; rút cơ động - cao 10 m.
350	Cột tháp Turbine gió	7308	90	99	Đường kính cột đến 6.000 mm; chiều dài cột đến 120.000 mm; độ dày thân cột đến 140 mm.
351	Xà thép mạ kẽm nhúng nóng	7308			Cho TBA đến 500 kV.
352	Cáp thép chống xoắn	7312	10	10	Có kết cấu đến 37 sợi; tiết diện đến 170 mm^2.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
353	Xích di chuyển máy xúc EKG, máy khoan CBIII 250	7315			TCCS 25:2016/VMC. Vật liệu hợp kim đúc, chịu mài mòn.
354	Xích máng cào tải than, đá MC420/22(30)	7315			TCCS 08:2016/CKMK, loại xích f14 x 50, lực kéo đứt 23 tấn, lắp thành sợi 3 m bao gồm cả thanh gạt, khóa móc, bu lông. Tương đương SGB420/22(30).
355	Xích máng cào tải than, đá, MC420/30A	7315			TCCS 08:2016/CKMK, loại xích f18x64, lực kéo đứt 40 tấn, lắp thành sợi 3 m bao gồm cả thanh gạt, khóa móc, bu lông. Tương đương SGB420/30A.
356	Xích máng cào tải than, đá MC520/40, MC620/40	7315			TCCS 08:2016/CKMK, loại xích f18 x 64, lực kéo đứt 40 tấn, lắp thành sợi 3 m bao gồm cả thanh gạt, khóa móc, bu lông. Tương đương SGB520/40, SGB620/40.
357	Xích hàn mắt tròn độ bền cao dùng cho máy mỏ f14 x 50 sợi đến 15 mắt (L = 750 mm)	7315			TCCS 08:2016/CKMK, loại xích f14 x 50, lực kéo đứt 23 tấn, vật liệu 25MnV.
358	Xích hàn mắt tròn độ bền cao dùng cho máy mỏ f18 x 64 sợi 15 mắt (L = 950 mm)	7315			TCCS 08:2016/CKMK, loại xích f18x64, lực kéo đứt 40 tấn, vật liệu 25MnV.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
359	Xích hàn mắt tròn độ bền cao dùng cho máy mỏ f22 x 86 sợi 11 mắt (L = 950 mm)	7315			TCCS 08:2016/CKMK, loại xích f22 x 86, lực kéo đứt 53 tấn, vật liệu 23MnNiMoCr54.
360	Xích hàn mắt tròn độ bền cao dùng cho máy mỏ f14 x 50 sợi 19 mắt (L= 950 mm)	7315			TCCS 08:2016/CKMK. Loại xích f14 x 50, lực kéo đứt 23 tấn, vật liệu 25MnV.
361	Vòng đệm lò xo	7318	21	00	Đường kính đến 48 mm. Lắp cho đường ray xe lửa, cầu, công trình giao thông, kết cấu thép, công trình điện,...
362	Lò xo lá	7320	10	12	Tiêu chuẩn DIN2094:2006. Trừ loại dùng cho sản xuất ô tô.
363	Lò xo cuộn	7320	20	11	Làm từ thép không gỉ, thép hợp kim, đồng,... dùng cho linh kiện xe máy.
364	Bi nghiền	7325	91	00	Bằng thép.
365	Cửa van phẳng, cửa van cong, đường ống áp lực, lưới chắn rác	7325			Dùng cho các công trình thủy lợi, thủy điện. Bằng thép dày đến 40 mm.
366	Ống áp lực, cửa van, côn khuỷu sau tuabin	7325			Bằng thép, dùng cho thủy điện, dày đến 40mm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
367	Dây điện từ dẹt	7408	11	10	Dây đồng, có kích thước mặt cắt ngang đến 14mm. Tiết diện lớn nhất 50 mm^2.
368	Dây đồng tròn	7408	11	90	Dây đồng, có kích thước mặt cắt ngang đến 14mm. Tiết diện đến 630 mm^2.
369	Đồng nguyên liệu dạng dây	7408	11	10	Để sản xuất dây cáp điện, đường kính đến 14 mm.
370	Bạc, găng đồng	7411	22	00	Bằng hợp kim đồng. Tiết diện đến 1.500 mm.
371	Phôi nhôm	7604	10	90	Không hợp kim, dạng định hình. Không bao gồm loại phôi nhôm dùng để sản xuất linh kiện, phụ tùng ô tô.
372	Cáp nhôm bọc	7605			Cho đường dây hạ áp, trung áp.
373	Lon nhôm	7612	90	90	Loại 02 mảnh sử dụng trong ngành công nghiệp giải khát.
374	Cáp điện	7614			Loại A, AC, ACSR, TK cho đường dây truyền tải điện.
375	Cáp nhôm lõi thép	7614	10		Cho đường dây trung áp, cao áp.
376	Dây điện - cáp nhôm trần lõi thép	7614	10		Tiết diện đến 1.200 mm^2.
377	Dây tổn thất thấp lõi thép bọc nhôm - LL-(T)ACSR/AS tiết diện từ 270/30 - 420 mm^2 (đường kính nhỏ hơn 25,3 mm)	7614	10	11	Trung tâm là phần lõi thép bọc nhôm siêu chịu lực (EAS), bên ngoài là lớp nhôm (AL) hoặc hợp kim nhôm chịu nhiệt (TAL). Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong vận hành bình thường: + LL-ACSR/AS: 90^oC.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
378	Dây tổn thất thấp lõi thép bọc nhôm - LL-(T)ACSR/AS tiết diện từ 420-490/40 mm^2 (đường kính 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm)	7614	10	12	+ LL-TACSR/AS: 150^oC. Giảm tổn thất truyền tải từ 10 - 25%. Tải trọng tác dụng lên cột tháp gần như dây ACSR truyền thống (do cùng đường kính, cùng độ bền cơ học). Chống ăn mòn tốt. Có 2 kiểu, phụ thuộc vào mục đích hay yêu cầu của dự án: + Kiểu 1: Dây hình tròn và hình thang. + Kiểu 2: Tất cả phần nhôm là sợi hình thang; tiết diện phần nhôm đạt tối đa.
379	Dây tổn thất thấp lõi thép bọc nhôm - LL-(T)ACSR/AS tiết diện từ 490/40 - 680mm^2 (đường kính lớn hơn 28,28 mm)	7614	10	19	
380	Dây điện - cáp nhôm trần	7614	90		Tiết diện đến 1.200 mm^2.
381	Cáp nhôm trần	7614	90		Cho đường dây trung áp, cao áp.
382	Dây nhôm lõi Composite (ACCC) có đường kính nhỏ hơn 25,3 mm	7614	90	11	- Trung tâm là lõi composite tổng hợp từ cacbon và sợi thủy tinh, bên ngoài là các lớp sợi nhôm mềm hình thang. - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất 180^oC trong vận hành bình thường. - Tải dòng điện gấp 2 lần so với dây dẫn truyền thống. Phần lõi
383	Dây nhôm lõi Composite (ACCC) có đường	7614	90	12	

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
	kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm				nhẹ hơn cho phép tăng phần nhôm thêm 28% vẫn giữ được trọng lượng như dây truyền thống. - Chịu lực tốt hơn, khả năng tự giảm sốc và chịu mỏi cao cho phép tăng chiều dài khoảng trụ, giảm số lượng cột tháp sử dụng. - Lõi có khả năng chịu lực cao và nhẹ hơn so với lõi thép thông thường. - Trong điều kiện tải cân bằng có thể làm giảm tổn thất trên đường dây từ 30 đến 40% so với dây dẫn có cùng đường kính và trọng lượng. Độ dẫn điện của nhôm là 63% IACS.
384	Dây nhôm lõi Composite (ACCC) có đường kính lớn hơn 28,28 mm	7614	90	19	
385	Lưới sàng khe thép trắng	7616	91	00	TCCS 12:2017/CKHG-VINACOMIN. Kích thước (mm): 1.219 x 486 x 36 x 0.5; 608 x 486 x 36 x 0.5; 1.219 x 587 x 36 x 0.5; 608 x 587 x 36 x 0.5; 1.050 x 1050 x 20 x 0.75; 1.220 x 587 x 53 x 0.5; 915 x 587 x 53 x 0.5; 915 x 468 x 53 x 0.5; 1.220 x 486 x 53 x 0.5; 1.220 x 587 x 53 x 0.5; 1.220 x 890 x 25 x 6. Vật liệu SUS304.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
386	Lưới sàng cong	7616	91	00	TCCS 12:2017/CKHG-VINACOMIN. Vật liệu SUS304. Kích thước (mm): 2.036R x 2.200 x 1; 2.036R x 770 x 1.5; 2.036R x 2.190 x 1.5; 1.018R x 1.190 x 1.5.
387	Chì	7801	10	00	Hàm lượng 99,6% Pb.
388	Kẽm	7901	11	00	Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng.
389	Bột, bụi và vảy kẽm (sunfat)	7903	10/90	00	Hàm lượng 48-50% Zn.
390	Thiếc	8001	10	00	Hàm lượng 99,75% Sn.
391	Dụng cụ gia công cơ khí	8203	10/20/30/40	00	Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự.
392	Biển báo an toàn	8310	00	00	Bằng hỗn hợp chất dẻo tổng hợp và sợi thủy tinh.
393	Điện cực hàn wolfram	8311	10	90	Đã được phủ chất trợ dung. Kích thước (mm): 2,4 x 175; 2,4 x 150; 3,2 x 175; 3,2 x 150; 1,6 x 175; 4 x 175.
394	Cánh lọc thép trắng dùng cho máy lọc ép tăng áp	8405			TCCS 23:2017/CKHG-VINACOMIN. Bằng thép không gỉ SUS 304.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
395	Tấm âm cực	8451	90	90	Kích thước 500 x 3.350 x 2 (mm), bằng thép inox 316L cho bể nhuộm màu.
396	Vanh (Liner) gạch ceramic và granit	8474	90	10	Kích thước đến 60 cm, số chu kỳ ép đến 300.000 sản phẩm/bộ.
397	Van dao điều khiển bằng tay	8481	30		TCCS 10:2017/CKHG-VINACOMIN. Áp suất PN10-25, đường kính (DN 80, DN 100, DN50, DN 200, DN 250, DN 300, DN 400) thân van bằng gang dẻo, đĩa gang dẻo mạ nikel, ti van bằng thép không gỉ SS416.
398	Van dao thép trắng	8481	30		TCCS 10:2017/CKHG-VINACOMIN. Áp suất PN10-25, đường kính (DN 80, DN 100, DN50, DN 200, DN 250, DN 300, DN 400). Bằng thép SUS 304.
399	Van dao tốc độ mở 8 giây/hành trình.	8481	30		TCCS 10:2017/CKHG-VINACOMIN. Áp suất PN10-25, đường kính (DN 80, DN 100, DN50, DN 200, DN 250, DN 300, DN 400), bằng thép chịu mài mòn cao.
400	Van dao không mở bằng khí nén và Van một chiều loại 2 lá lật	8481	30		TCCS 10:2017/CKHG-VINACOMIN. Áp suất PN10-25, đường kính (DN 80, DN 100, DN50, DN 200, DN 250, DN 300, DN 400), bằng thép chịu mài mòn cao.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
401	Van một chiều WCB loại không mở cánh	8481	30		TCCS 10:2017/CKHG-VINACOMIN. Áp suất PN10-25, đường kính (DN 100, DN50, DN 200, DN 250, DN 300, DN 400), bằng thép WCB.
402	Van bướm điều khiển bằng tay loại 4 đến 8 lỗ	8481	30		TCCS 10:2017/CKHG-VINACOMIN. Áp suất PN10-25, đường kính (DN 80, DN 100, DN50, DN 200, DN 250, DN 300, DN 400), bằng thép chịu mài mòn cao.
403	Rọ đồng	8481	30	90	Chịu áp lực đến 16kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc đến 120^oC.
404	Van một chiều	8481	30	20	Chịu áp lực đến 16kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc đến 120^oC.
405	Vòi vườn	8481	80	50	Chịu áp lực đến 16kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc đến 120^oC.
406	Van cửa đồng	8481	80	61	Chịu áp lực đến 16kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc đến 120^oC.
407	Van bi đồng	8481	80	63	Chịu áp lực đến 16kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc đến 120^oC.
408	Van bi liên hợp đồng	8481	80	63	Chịu áp lực đến 16kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc đến 120^oC.
409	Van góc đồng	8481	80	63	Chịu áp lực đến 16kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc đến 120^oC.
410	Van góc liên hợp đồng	8481	80	63	Chịu áp lực đến 16kg/cm^2. Nhiệt độ làm việc đến 120^oC.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
411	Các loại trục răng, bánh răng	8483			TCCS 27:2016/VMC. Mô đun từ m30 đến m36, đường kính đến 6.300 mm, khối lượng đến 12.000 kg.
412	Cụm hộp số thủy	8483	40	20	Gắn động cơ diesel đến 15 CV.
413	Mô tơ chổi than	8501	10	91	Có công suất không quá 37,5 W. Dùng cho máy in. Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 8415, 8418, 8450, 8509 hoặc 8516.
414	Chấn lưu đèn huỳnh quang dạng ống	8504	10	00	Điện áp đến 220 V - 50 Hz; công suất đến 40 W.
415	Cuộn cảm	8504	50	93	Dùng cho biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh. Có công suất danh định không quá 2.500 kVA.
416	Đèn lò	8513	10	30	Dòng điện đến 10 A.
417	Thẻ từ	8523	21		Dùng cho thiết bị kiểm soát ra, vào.
418	Cầu chì tự rơi	8535	10	00	Điện áp đến 35 kV; dòng điện đến 100 A.
419	Cầu dao cách ly	8535	30		Điện áp đến 220 kV.
420	Cầu dao phụ tải trung áp	8535	30	11	Điện áp đến 36 kV.
421	Cầu dao phụ tải	8535	30	11	Điện áp đến 35 kV. Dòng điện định mức đến 630 A.
422	Cầu dao cao thế	8535	30		Điện áp đến 220 kV. Dòng định mức đến 2.000 A.
423	Cầu chì	8536	10	99	Điện áp đến 1.000 V.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
424	Ống cầu chì	8536	10		Điện áp đến 1.000 V. Kích thước 24 x 32 (mm). Bằng composite.
425	Cầu dao và cầu dao đảo chiều (trên bờ)	8536	50		Điện áp đến 1.000 V. Cường độ dòng điện đến 3.000 A.
426	Ổ cắm các loại	8536	69	99	TCCS Điện Quang: 19:2016/DQC.
427	Khởi động từ (trên bờ)	8536	90	99	Điện áp đến 380V; dòng điện đến 450 A.
428	Hộp bảo vệ công tơ bằng sắt và bằng composite	8537	10	19	Loại đến 6 công tơ 1 pha/hộp và hộp công tơ 3 pha.
429	Bóng đèn điện dây tóc	8539	22		Công suất đến 200 W và điện áp trên 100 V.
430	Bóng đèn tròn các loại	8539	22	33	TCCS Điện quang: 124:2016/ĐQC.
431	Bóng đèn compact	8539	31	30	TCCS Điện quang: 120:2016/ĐQC. Đèn compact 2U, 3U công suất đến 20 W.
432	Bộ đèn Doublewing	8539	31	90	TCCS Điện quang: 117:2016/ĐQC.
433	Bóng đèn huỳnh quang	8539	31		TCCS Điện quang: 109:2016/ĐQC. Loại FHF công suất đến 32 W, loại FLD công suất đến 36 W.
434	Đèn Led các loại	8539	50	00	TCCS Điện quang: 121:2016/ĐQC.
435	Bóng bán dẫn, trừ bóng bán dẫn cảm quang (tranzitor)	8541	21	00	Tỷ lệ tiêu tốn năng lượng dưới 1 W.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
436	Cáp sơ cấp 5 kV	8544	11	20	Tiêu chuẩn: ICAO, IEC 228, IEC 60502, TCVN 595-1995.
437	Cáp ruột đồng, nhôm, AC bọc cách điện PE, PVC cho đường dây trên không trung thế và hạ thế	8544			Loại 1 hoặc 2 lõi có tiết diện lõi đơn đến 630 mm^2. Loại 3 hoặc 4 lõi có tiết diện lõi đơn đến 400 mm^2.
438	Vật tư cách điện	8546			Cho cấp điện áp đến 48 kV.
439	Thanh ray thẳng định hình I155 dùng cho Hệ thống vận chuyển vật tư vật liệu dạng ray treo sử dụng khí nén	8608	00	90	TCCS 11:2016/CKMK. Kết cấu thép cán định hình I155 x 68 ±1,5 x 13 x 5 (mm) mác thép SJR355 liên kết hàn với tai treo, khóa móc, cá hãm. Dạng thanh cong hoặc thanh thẳng.
440	Ống khuyếch đại ánh sáng mờ	9005	80	90	Sử dụng trong lĩnh vực quốc phòng an ninh.
441	Van cầm máu loại trượt	9018	39	90	Đường kính 7F - 9F, kết nối Luer tiêu chuẩn.
442	Đèn tia cực tím	9018	20	00	Sử dụng trong y tế.
443	Bơm tiêm đầu xoắn	9018	31	10	Dung tích đến 10 ml.
444	Bơm cho ăn	9018	31	10	Dung tích đến 50 ml.
445	Bơm tiêm	9018	31	10	Dung tích đến 50 ml.
446	Ống dây cho ăn	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
447	Bộ dây truyền dịch y tế	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
448	Bơm tiêm cản quang dùng trong DSA	9018	31	90	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Thể tích đến 20 ml, kết nối Luer tiêu chuẩn. Sử dụng trong y tế.
449	Bơm tiêm nhựa tiệt trùng các cỡ	9018	31	90	Sử dụng trong y tế.
450	Kim cong cánh bướm sử dụng một lần	9018	32	00	Loại truyền thống, sử dụng trong y tế.
451	Kim tiêm đế nhựa an toàn	9018	32	00	ISO 23908, ISO 7864, ISO 9626. Đường kính kim đến 30G, có nắp an toàn giảm thiểu rủi ro bị thương tổn do mũi kim sau khi sử dụng.
452	Dây truyền dịch	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
453	Ống đút thức ăn	9018	39	90	Dung tích đến 70 ml.
454	Kim truyền dịch cánh bướm	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
455	Ống lấy máu nhựa sử dụng một lần	9018	39	90	Dung tích đến 20 ml, kết nối Luer tiêu chuẩn.
456	Dây hút dịch	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
457	Dây thông hậu môn	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
458	Bộ (dây) nối dài tiêm tĩnh mạch (EXT)	9018	39	90	Chiều dài hơn 30 cm, đường kính trong đến 4 mm, đường kính ngoài đến 5 mm, kết nối Luer tiêu chuẩn, sử dụng trong y tế.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
459	Bộ (dây) nối dài tiêm tĩnh mạch loại cao áp	9018	39	90	Chiều dài đến 30 cm, đường kính trong đến 2.5 mm, đường kính ngoài đến 4.5 mm kết nối Luer tiêu chuẩn, chịu được áp lực 250 Psi.
460	Bộ dây nối dài tiêm tĩnh mạch dạng chữ T (T-EXT)	9018	39	90	Chiều dài hơn 30 cm, đường kính trong đến 4 mm, đường kính ngoài đến 5 mm, kết nối Luer tiêu chuẩn, chịu được áp lực 250 Psi.
461	Van ba hướng	9018	39	90	Loại 2 cổng và 3 cổng, dùng để khóa và mở thêm dòng trong quá trình truyền dịch bơm thuốc.
462	Đầu nối bảo hộ sử dụng một lần	9018	39	90	Tiêu chuẩn lưới 0.2 - 5.0 um.
463	Bộ dây thẩm tách máu	9018	39	90	ISO 8836. Sử dụng trong lọc thận, dạng truyền thống, pump 9.8 mm và 12.0 mm.
464	Kim cánh ống thông sử dụng một lần (AVF)	9018	39	90	Đường kính kim đến 24G, loại truyền thống, cánh cố định và cánh xoay sử dụng trong quá trình lọc thận.
465	Kim luồn tĩnh mạch ngoại biên	9018	39	90	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Có cánh, có cổng bơm thuốc, cỏ màng lọc. Sử dụng trong y tế.
466	Bộ dây truyền máu	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
467	Bộ dây truyền tĩnh mạch các loại	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
468	Bốc thụt tháo	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
469	Dây dẫn thức ăn	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
470	Bộ dây nối dài	9018	39	90	Dùng cho bơm tiêm điện, máy truyền dịch.
471	Kim luồn tĩnh mạch ngoại biên và Nút chặn đuôi kim luồn	9018	39	90	Có cổng bơm thuốc, có màng lọc, ống thông chất liệu PUR/FEP.
472	Dây thở/dẫn oxy	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
473	Dây hút nhớt	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
474	Ống penrose	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
475	Ống thông (dẫn lưu ổ bụng)	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
476	Bộ dây lọc thận	9018	39	90	Được làm bằng chất liệu PVC, có độ đàn hồi tốt, hạn chế bị thắt nút hoặc xoắn. Trong suốt, mềm dẻo, giúp quan sát tốt lượng máu đi qua. Đường kính dây bơm 8 x 12 (mm), dài 350 mm hoặc 410 mm. Tiệt trùng bằng khí E.O.
477	Kim chạy thận nhân tạo	9018	39	90	Đầu vát, có back eye; Các size 16G (xanh), 17G (đỏ); Độ dài kim: 2,5 cm; Độ dài dây: 30 cm; Tiệt trùng bằng khí E.O.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
478	Ống thông hậu môn	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
479	Dây truyền dịch cánh bướm	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
480	Ống ăn xông y tế	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
481	Ống hút bơm KARMAN	9018	39	90	Sử dụng trong y tế.
482	Ống thông, ống truyền	9018	39		Thông tiểu, dạ dày, truyền dinh dưỡng.
483	Dao mổ điện cao tần	9018	90	30	Công suất 350 W, tần số làm việc 450 kHz.
484	Đèn hồng ngoại điều trị	9018	90	30	- Dùng điều trị các bệnh về cơ, xương, khớp, giảm bớt các cơn đau, tác dụng sưởi ấm, tác dụng làm đẹp,...; - Loại đứng trên sàn, có bánh xe di chuyển; - Chiều cao đèn đến 1,7 m, có thể điều chỉnh; - Góc điều chỉnh đầu đèn 30°; - Công suất đèn tối đa lên 250 W, có thể điều chỉnh.
485	Cao su chì	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
486	Bộ phân phối Hera	9018	90	90	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Loại 2 cổng và 3 cổng, kết nối Luer tiêu chuẩn. Sử dụng trong y tế.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
487	Băng đóng lòng mạch quay Mostar	9018	90	90	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Chiều dài 22cm. Sử dụng trong y tế.
488	Dây nối áp lực cao	9018	90	90	Tiêu chuẩn 1509001:2015, ISO 13485:2016. Chiều dài 30 cm, kết nối Luer tiêu chuẩn, chịu được áp lực 250 Psi. Sử dụng trong y tế.
489	Van cắt máu loại trượt	9018	90	90	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Đường kính đến 9 F, kết nối Luer tiêu chuẩn. Sử dụng trong y tế.
490	Bơm áp lực cao	9018	90	90	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Thể tích 20 ml, áp lực 30 atm. Sử dụng trong y tế.
491	Banh miệng kiểu DINHMAN	9018	90	39	Sử dụng trong y tế.
492	Cần nâng tử cung	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
493	Cốc chia độ cầm tay	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
494	Cốc đựng dung dịch	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
495	Cọc ép xương ren ngược chiều	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
496	Dao mổ cán liền số 12	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
497	Đầu hút dịch	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
498	Đè lưỡi gỗ tiệt trùng	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
499	Đĩa nuôi cấy vi trùng	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
500	Kéo phẫu thuật các loại	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
501	Kẹp y tế	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
502	Khay quả đậu	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
503	Kim châm cứu dùng một lần	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
504	Mỏ vịt khám phụ khoa các loại các cỡ	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
505	Nong cổ tử cung các cỡ	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
506	Thìa nạo nhau các loại	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
507	Ống nghiệm EDTA	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
508	Ống nghiệm Serum	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
509	Ống nghiệm Heparine	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
510	Ống nghiệm Citrate	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.
511	Ống nghiệm Chimigly	9018	90	90	Sử dụng trong y tế.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
512	Túi tiệt trùng	9018	90	99	ISO 11607-1:2006, TCVN 7394-1:2008. Gồm dạng truyền thống, dạng cuộn dẹt và dạng cuộn phồng. Trừ những hàng hóa thuộc nhóm 3926.90.39.
513	Bộ phin lọc khí Ventking	9018	90	90	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Hiệu quả lọc vi khuẩn, virut hơn 99,999%. Sử dụng trong y tế.
514	Bộ dây máy gây mê cao tần Ventking	9018	30	90	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Đường kính đến 22 mm. Sử dụng trong y tế.
515	Bộ dây máy thở cao tần Ventking	9018	30	90	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Đường kính đến 22 mm. Sử dụng trong y tế.
516	Bóng giúp thở Ventking	9018	30	90	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Thể tích đến 3 lít. Sử dụng trong y tế.
517	Nẹp chấn thương chỉnh hình	9021	10	00	Sử dụng trong y tế.
518	Nẹp tay chân	9021	10	00	Sử dụng trong y tế. Bằng inox.
519	Thủy tinh thể nhân tạo	9021	39	00	Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016, ISO 11979-8:2017. - Loại mềm, đơn tiêu cự chất liệu ngậm nước mầu vàng PURETIC; - Loại mềm, đơn tiêu cự, chất liệu ngậm nước trong suốt PURCYL; - Loại mềm, đơn tiêu cự không ngậm nước trong suốt MECYL.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
520	Stent mạch vành phủ thuốc Everolimus	9021	90	00	Vật liệu Cobalt-Chromium L605.
521	Stent mạch vành phủ thuốc Paclitaxel	9021	90	00	Vật liệu Cobalt-Chromium L605.
522	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Paclitaxel	9021	90	00	Sử dụng trong y tế.
523	Bóng nong động mạch vành	9021	90	00	ISO 9001:2015,180 13485:2016. Loại bán đáp ứng hoặc khống đáp ứng, đường kính đến 4.5 mm, sử dụng trong y tế.
524	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus	9021	90	00	ISO 9001:2015, ISO 13485:2016. Vật liệu Cobalt-Chromium L605.
525	Giá chụp phổi X-quang cơ khí	9022	14	00	TCCS 01/2012/SVM, ISO: 9001-2008.
526	Bàn chụp X - quang	9022	14	00	TCCS 01/2012/SVM, ISO: 9001-2008.
527	Bình xịt hơi cay	9304	00	90	Dung tích đến 2.000 ml.
528	Ghế nha khoa	9402	10	10	Sử dụng trong y tế.
529	Bàn, giường, cáng, tủ, khay, băng ca, xe đẩy hàng, xe tiêm	9402	90	10	Sử dụng trong y tế.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
530	Ghế xoay khám bệnh	9402	90	10	Sử dụng trong y tế.
531	Bộ rửa tay vô trùng	9402	90	90	Sử dụng trong y tế.
532	Cáng gập các loại	9402	90	90	Sử dụng trong y tế.
533	Giá đựng vô trùng	9402	90	90	Sử dụng trong y tế.
534	Giá treo bình dịch bằng Inox	9402	90	90	Sử dụng trong y tế.
535	Khay đựng dụng cụ có nắp	9402	90	90	Sử dụng trong y tế.
536	Đèn mỏ	9405	50	50	TCCS 01:2013/CKOTUB. Sử dụng làm đèn chiếu sáng cá nhân trong hầm lò.

Phụ lục V
DANH MỤC LINH KIỆN, PHỤ TÙNG XE Ô TÔ TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
	Cho xe Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)				
1	Lỗ thoát gió phía sau xe	3917	29	19	Tiêu chuẩn Toyota, cho xe Innova. Cửa ra thông gió bên trái phía hông sau xe.
2	Băng keo dán kính chắn gió	3919	10	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova. Bằng nhựa, dạng cuộn, chiều rộng < 20 cm.
3	Miếng đệm ba đờ sốc sau, phải.	3919	90	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios. Chất liệu nhựa, tự dính.
4	Tấm ốp chống ồn số 2	3919	90	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa, tự dính.
5	Nhãn tiêu thụ năng lượng	3919	90	99	Tiêu chuẩn Toyota, cho xe Corolla. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
6	Tem đăng kiểm	3919	90	99	Tiêu chuẩn Toyota, cho xe Corolla. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
7	Tem nhiên liệu	3919	90	10	Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN). Bằng PVC hiển thị thông tin tiêu thụ xăng/100 km các loại đường di chuyển. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
8	Tem thảm trải sàn	3919	90	10	Tiêu chuẩn Ford, cho xe EcoSport. SKCN15-5413087-BA.
9	Nắp che điện cực ắc quy	3926	90	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova. Chất liệu nhựa.
10	Biểu tên xe gắn nắp khoang hành lý số 2 và số 4	3926	30	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa, lắp trên thân xe.
11	Miếng ốp cánh gió cản trước (trái, phải)	3926	30	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Chất liệu nhựa.
12	Tấm tăng cứng vị trí lắp dây an toàn (Miếng gia cường chốt đai an toàn)	3926	30	00	Tiêu chuẩn Toyota, cho xe Innova. Chất liệu plastic.
13	Ống cao su bình xăng	4009	11	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova. Không kèm phụ kiện ghép nối.
14	Ống dẫn tiếp khí nhiên liệu	4009	31	91	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova, chất liệu cao su, không kèm phụ kiện ghép nối.
15	Ống dẫn xăng số 1	4009	31	91	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova, chất liệu cao su, không kèm phụ kiện ghép nối.
16	Ống của két làm mát, số 1 và số 2	4009	31	91	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova, chất liệu cao su, không kèm phụ kiện ghép nối.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
17	Ống thông hơi số 2 của máy	4009	31	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova, chất liệu cao su, không kèm phụ kiện ghép nối.
18	Ống dẫn nước số 1	4009	31	91	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, chất liệu cao su, không kèm phụ kiện ghép nối.
19	Lốp không săm	4011	10	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, 185/60R15. QCVN 34, dùng cho xe Innova, chất liệu cao su. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
20	Miếng đệm biển số sau	4016	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, chất liệu cao su xốp.
21	Tấm cách nhiệt sau	4016	93	20	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, chất liệu cao su.
22	Cao su chống nước	4016	99	11	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla
23	Tấm cách nhiệt lò xo sau	4016	99	11	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova, chất liệu cao su.
24	Tấm cách nhiệt lò xo sau, dưới	4016	99	11	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, chất liệu cao su.
25	Nắp đậy lỗ	4016	99	11	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios, chất liệu cao su.
26	Đệm chắn keo kính chắn gió (Băng keo dán kính chắn gió)	4016	99	11	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla. Bằng nhựa, dạng cuộn, chiều rộng đến 20 cm.
27	Nút bịt sàn xe	4016	99	11	Tiêu chuẩn Ford, nút bịt cao su che lỗ công nghệ. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
28	Túi đựng dụng cụ	4202	92	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Corolla. Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
29	Tem tiêu thụ nhiên liệu	4911	99	90	Tiêu chuẩn Toyota. Loại Fortuner 757 dùng cho xe Fortuner, loại Vios 835 W dùng cho xe Vios.
30	Tem nhãn hàng hóa	4911	99	90	Tiêu chuẩn Toyota. Loại Fortuner 757 W dùng cho xe Fortuner, loại Vios 835 W dùng cho xe Vios.
31	Kính cửa (kính an toàn vỡ vụn)	7007	11	10	Nhãn hiệu, số loại: Halon Glass. Ký hiệu thiết kế: Waw WZ6.20/TM1-18, Kenbo-KBO.
32	Lò xo	7320	20	11	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
33	Bộ cờ lê và tay công	8204	11	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
34	Cờ lê mở bánh xe	8204	11	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios và Corolla.
35	Ống xăng (kim loại)	8307	99	24	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Ống dẫn của thùng nhiên liệu.
36	Máy điều hòa không khí	8415	20		Dùng cho xe Kia Morning, Cerato, Sedona.
37	Nắp đậy kích	8431	10	22	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Chất liệu nhựa.
38	Tay kích	8431	10	22	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios và Corolla.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
39	Van chuyển mạch chân không	8481	40	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova, Vios, Fortuner.
40	Gioăng két làm mát	8484	90	00	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
41	Ắc quy	8507	10	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, dung lượng phóng điện 33Ah, cao 22,7 cm. Dùng cho xe Fortuner, Innova, dung lượng phóng điện 60Ah, cao 18,9 cm. Dùng cho xe Corolla (để khởi động động cơ), ắc quy GS axit chì 12 V, dung lượng phóng điện 34 AH, cao 22,7 cm.
42	Đèn hậu (trái, phải)	8512	20	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner. Nhà sản xuất Stanley.
43	Ăng ten	8529	10	30	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova. Bao gồm bộ lọc của bộ thu phát tín hiệu không dây (radio). Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
44	Cột Ăng ten (ăng ten roi dùng để thu thanh)	8529	10	30	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Tiêu chuẩn Mitsubishi cho xe Outlander. Tiêu chuẩn Ford, cho xe Ford Ranger đời 2021, JB3T-18812-VE, JB3T-18812-UD.
45	Cuộn dây Ăng ten	8529	10	99	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Corolla.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
46	Khối cầu chì	8536	10	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova.
47	Dây điện bảng đồng hồ	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova, Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
48	Bộ dây điện	8544	30	12	Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic. Dùng cho xe Kia Morning, Cerato, Sedona.
49	Cụm dây điện chính	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
50	Dây điện ba đờ sốc sau	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
51	Dây điện ba đờ sốc trước (trái, phải)	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
52	Dây điện bảng táp lô	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
53	Dây điện cụm vi sai	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
54	Dây điện cửa sau số 1	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
55	Dây điện cửa sau số 2	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
56	Dây điện cửa trước	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
57	Dây điện cửa trước (trái, phải)	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
58	Dây điện đánh lửa động cơ	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
59	Dây điện động cơ	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
60	Dây điện khoang động cơ	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
61	Dây điện khoang hành lý	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
62	Dây điện khoang hành lý số 2	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
63	Dây điện khoang hành lý số 3	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
64	Dây điện khung xe	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
65	Dây điện sàn xe	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova, Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
66	Dây điện sàn xe số 3 và số 4	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
67	Dây điện trần	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
68	Dây điện trần xe	8544	30	12	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
69	Dụng cụ tháo vành xe	8607	30	00	Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
70	Nắp chụp lỗ ba đờ sốc trước (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
71	Ốp giảm chấn cản trước, dưới	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
72	Bộ cản xe (ba đờ sốc)	8708	10	90	Tiêu chuẩn an toàn UN-R42 của Châu Âu và FMVSS-581 của Mỹ. Bộ cản trước, bộ cản sau được lắp ráp từ các linh kiện plastic, sắt thép các loại. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
73	Ốp giảm chấn sau, phía dưới	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
74	Tấm chống đá văng trên cản trước (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
75	Thanh tăng cường ba đờ sốc trước	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
76	Giá giữ cạnh ba đờ sốc trước (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
77	Giá giữ ba đờ sốc sau (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
78	Ốp cạnh ba đờ sốc sau (trái, phải)	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
79	Cản xe (ba đờ sốc)	8708	10	90	Dùng cho xe Kia Cerato. Không bao gồm nắp đậy chụp cản sau, râu cản trước (hay còn gọi là ốp dưới cản trước), xương đỡ cản, bách lắp cảm biến trên cản.
80	Gia cố ba đờ sốc sau	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
81	Nắp chụp ba đờ sốc trước, phải	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
82	Giá đỡ cản trước	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
83	Đệm cạnh ba đờ sốc sau, phải	8708	10	90	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
84	Tựa tay cửa trước và sau (trái, phải)	8708	29	15	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
85	Tựa tay cửa trước, phải	8708	29	15	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
86	Tấm che lỗ cửa trước (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova.
87	Nắp lỗ cửa sau (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova.
88	Tấm ốp cửa hậu, phía ngoài	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
89	Tấm ốp cạnh cửa sau (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
90	Tấm ốp cửa sau, giữa	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
91	Tấm ốp cửa trước (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova.
92	Tấm ốp cửa sau (trái, phải)	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova.
93	Tấm ốp giá đỡ khung dưới cửa trước, bên phải	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
94	Tấm ốp cửa trước, bên phải	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
95	Nắp lỗ cửa trước, bên phải	8708	29	16	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
96	Giá đỡ ốp cửa	8708	29	16	Giá đỡ ốp cửa trước, giá đỡ ốp cửa sau, bằng plastic các loại, chịu được nhiệt độ từ -30^{o}C đến 85^{o}C. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
97	Nắp đậy tấm ốp điều chỉnh ghế	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
98	Nắp đậy tấm ốp điều chỉnh ghế, phải	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
99	Ốp bảng đồng hồ trên táp lô số 1	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
100	Nắp lỗ đai an toàn	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
101	Nắp bản lề ghế sau	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
102	Vỏ ốp ngoài chân ghế số 2	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
103	Tấm ốp trụ thân xe giữa (trái, phải)	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
104	Tấm ốp đoạn cuối bảng táp lô	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
105	Tấm ốp trụ thân xe góc (trái, phải)	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
106	Tấm ốp trụ thân xe sau, trên (trái, phải)	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
107	Chắn bùn trước và sau (trái, phải)	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
108	Miếng chắn bùn khoang lốp sau, phía trước (trái, phải)	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
109	Tấm ốp đoạn cuối sàn xe sau	8708	29	93	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
110	Bảo vệ cản trước, phía trên (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
111	Bảo vệ tấm ốp sườn trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
112	Bậc cửa	8708	29	95	Tiêu chuẩn Ford, dùng cho xe Everest đời 2006 - A6G51V10B/CM3916450AA, UA6G51V20B/CM3916451AA. Bậc cửa lên xuống thép inox.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
113	Bậc lên xuống cửa sau, bên ngoài (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
114	Bậc lên xuống cửa sau, bên trong (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
115	Bậc lên xuống cửa sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
116	Bậc lên xuống ngoài (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
117	Cánh gà tai xe UAZ-31512	8708	29	95	Tiêu chuẩn 21 TCCS-024:2002.
118	Cáp điều khiển khoang hành lý	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
119	Cụm dầm sàn	8708	29	95	Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm. Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
120	Cụm sàn xe	8708	29	95	Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm. Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
121	Cụm táp lô, bảng táp lô	8708	29	95	Đã lắp ráp từ các chi tiết, linh kiện rời bằng plastic các loại. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
122	Chắn nắng, bên phải	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
123	Dẫn hướng gió cạnh trước	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
124	Dây cáp điều khiển khóa nắp ca bô	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova. Không dẫn điện.
125	Đế giữ miếng đệm khung cabin số 1	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
126	Đế giữ miếng đệm khung cabin số 2	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
127	Giá đỡ hộp để đồ số 1	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
128	Gia cố cạnh trần xe, trong (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
129	Giá đỡ động cơ (tấm phủ trên động cơ)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
130	Giá đỡ hộp để đồ, dưới	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
131	Giá đỡ khối đấu nối	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova.
132	Giá đỡ sàn xe giữa	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
133	Giá đỡ sàn xe trước, phải (Thanh giằng sàn xe trước)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
134	Giá đỡ tấm nối sàn	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
135	Khung đỡ sàn	8708	29	95	Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
136	Khung khoang động cơ	8708	29	95	Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
137	Miếng đệm cánh dẫn khí két làm mát (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
138	Miếng gia cường chốt đai an toàn (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
139	Miếng gia cường chốt đai an toàn bên trong, dưới (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
140	Miếng ốp cạnh tản nhiệt (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
141	Nắp đậy rơle	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
142	Nắp đậy rơle trên	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Corolla. Loại cách điện bằng cao su hoặc plastic.
143	Nắp giàn sấy kính có lỗ thoát khí nóng	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios.
144	Nắp hộp kích	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
145	Nẹp đoạn cuối cạnh nóc xe, phía trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios.
146	Nẹp trần xe	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
147	Phần nối dài tấm ốp chắn gió sườn trước (tấm nối sườn trước)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
148	Tăng cứng cho thanh nối sườn xe, phía trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
149	Tăng cứng đế phanh tay	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
150	Tăng cứng tấm thân xe phía trước	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
151	Tăng cứng trụ góc xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
152	Tăng cứng trụ sàn xe, phải	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
153	Tấm bậc lên xuống cửa hậu	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
154	Tấm bậc lên xuống cửa trước, bên trái	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
155	Tấm bậc lên xuống cửa trước, phải	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
156	Tấm cách âm khoang hành lý	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
157	Tấm cách âm trần	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
158	Tấm cách nhiệt nắp ca pô	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Corolla. Phi kim loại.
159	Tấm cách nhiệt sàn cabin ngoài	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Corolla.
160	Tấm cách nhiệt sàn cabin ngoài	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Corolla. Phi kim loại.
161	Tấm cách nhiệt sàn xe cabin	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
162	Tấm cách nhiệt thân xe số 3	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios, Innova. Phi kim loại.
163	Tấm cách nhiệt thân xe số 4	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Phi kim loại.
164	Tấm cạnh bảng táp lô (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
165	Tấm cạnh sàn sau xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
166	Tấm cạnh sàn xe trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
167	Tấm cạnh táp lô số 1	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
168	Tấm cạnh táp lô số 2	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
169	Tấm chặn kính chắn gió	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
170	Tấm che bánh xe dự phòng	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
171	Tấm che khoang động cơ, bên phải (Tấm ốp sàn xe)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
172	Tấm đệm khoang bánh xe, phía trước, trái	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
173	Tấm đỡ chắn bùn sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
174	Tấm gá tai xe trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
175	Tấm lót bảng táp lô số 1, số 2 và số 5.	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
176	Tấm lót cách nhiệt sàn cabin số 2	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios, Innova. Phi kim loại.
177	Tấm lót khoang hành lý	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
178	Tấm lót sàn, sau	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
179	Tấm lót sàn, trước	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Corolla. Chất liệu nhựa phủ một lớp nhung nỉ.
180	Tấm nối cạnh sàn sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
181	Tấm nối sàn, thanh nối sàn	8708	29	95	Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
182	Tấm nối thân xe sau, phía dưới, số 1 (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
183	Tấm ngăn buồng máy	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
184	Tấm ngăn lốp dự phòng và khoang hành khách	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
185	Tấm ốp cạnh trần xe, bên trong (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
186	Tấm ốp khoang bánh xe, giữa (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
187	Tấm ốp khoang bánh xe, phía sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
188	Tấm ốp khoang bánh xe, phía trong (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
189	Tấm ốp khoang bánh xe, phía trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
190	Tấm ốp nối trần và sườn xe, phía sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
191	Tấm ốp sườn trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
192	Tấm ốp thân xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
193	Tấm sàn xe	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
194	Tấm sàn xe giữa, sau	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios, Corolla.
195	Tấm sàn xe sau chéo, số 3	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
196	Tấm sàn xe trước	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios, Corolla.
197	Tấm sườn xe sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
198	Tấm sườn xe, bên ngoài (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova, Corolla.
199	Tấm tăng cứng cạnh sàn xe sau, trong, phải	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
200	Tấm tăng cứng sàn sau	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova và Fortuner.
201	Tấm tăng cứng sàn vị trí ghế xe	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
202	Tấm tăng cứng sàn xe trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Vios.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
203	Tấm thân xe	8708	29	95	Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất. Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova. Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm.
204	Tấm thân xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova.
205	Tấm thân xe, dưới (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
206	Tấm trượt sàn xe, phía trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
207	Thanh dầm sàn sau xe	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
208	Thanh dầm sàn xe trước (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
209	Thanh đỡ sàn	8708	29	95	Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm. Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
210	Thanh gia cố tấm trần xe giữa	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
211	Thanh gia cố tấm trần xe số 4	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
212	Thanh giằng táp lô số 1	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
213	Thanh nối sườn trước, phía sau (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
214	Thanh nối và tăng cứng	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
215	Thanh nối, tấm sàn sau, phải (Tấm nối cạnh sàn sau)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
216	Thanh tăng cường trần xe giữa	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
217	Trần xe	8708	29	95	Tiêu chuẩn Ford, cho xe Focus đời 2013, Xe Focus đời 2013 - VE18668030B.
218	Trần xe, tấm trần xe	8708	29	95	Tiêu chuẩn DIN EN 10152 và DIN EN 10346. Hoàn chỉnh, đã hàn điểm từ thép tấm. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
219	Xương gia cố sườn xe (trái, phải)	8708	29	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
220	Giá đỡ cáp phanh tay	8708	30	29	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
221	Móc giá đỡ dây cáp	8708	30	29	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
222	Vành xe Enkei	8708	70	32	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, 185/60R15; cho xe Fortuner, 265/65R17; cho xe Innova, 215/55R17.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
223	Vành xe	8708	70	32	Tiêu chuẩn Toyota & QCVN 78, dùng cho xe Corolla. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
224	Giảm chấn	8708	80	16	Tiêu chuẩn DIN 50021, DIN EN ISO 898-1 VDA. Chất liệu thép, nhựa, ... đã lắp ráp hoàn chỉnh. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
225	Két nước làm mát	8708	91	16	Dùng cho xe Kia Morning, Cerato, Rondo, Sedona.
226	Giá đỡ két nước, trên (trái, phải)	8708	91	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
227	Thanh giằng két làm mát phải (Tấm nối bệ đỡ két làm mát)	8708	91	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
228	Lưới che két làm mát, dưới	8708	91	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios
229	Bộ ống xả	8708	92	20	Ống xả và các bộ phận của chúng (trừ ống mềm, bộ xúc tác 3 chức năng, bầu giảm thanh, cao su móc treo). Dùng cho xe Kia Morning, Cerato.
230	Vô lăng	8708	94	95	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
231	Gioăng trần xe ôtô (SIDE R), bảo vệ khung trần xe	8708	99	19	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
232	Tấm hướng luồng khí tản nhiệt	8708	99	50	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
233	Móc trước	8708	99	70	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
234	Thanh hỗ trợ điều khiển tốc độ chân ga	8708	99	70	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
235	Giá đỡ bộ điều khiển động cơ số 3 (giá đỡ bộ điều khiển túi khí)	8708	99	70	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
236	Cáp điều khiển khóa nắp bình xăng	8708	99	70	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
237	Giá đỡ audio	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
238	Cáp điều khiển khóa nắp bình xăng	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova. Không dẫn điện.
239	Nắp che két nước	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
240	Miếng định vị kính góc phía sau (trái, phải)	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
241	Giá đỡ khóa cabô	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
242	Dây cáp điều khiển khóa nắp ca bô	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Innova.Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
243	Giá đỡ lò xo giảm chấn hệ thống treo sau, phải	8708	99	80	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios.
244	Giá đỡ túi khí	8708	99	80	Giá đỡ túi khí ở bảng táp lô, giá đỡ túi khí sườn xe bằng plastic hoặc sắt thép các loại, chịu được nhiệt độ từ -30 đến 85^{o}C. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
245	Cảm biến chân ga	9032	89	39	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios, Fortuner, Innova, Corolla.
246	Thiết bị tự động hệ thống thân xe	9032	89	39	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Bộ vi xử lý tự động điều khiển hệ thống thân xe.
247	Bộ ghế	9401	20	10	Tiêu chuẩn Ford, cho xe Ecosport đời 2014, Focus đời 2013: AA69A600L05CFW, AA69A600K04CEW, AA69A600L05EGW AA69A600K04EFW; Ford Focus đời 2013: BM51A600L05AABW, BM51A600L05ABBW, BM51A600M05ABW, BM51A600L05AGBW, BM51A600K04XBW, BM51A600K04YAW, BM51A600K04ACBW, BM51A600K04ADBW, BM51A600K28TAW, BM51A600K28UAW, BM51A600K28YAW, BM51A600K28XAW.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
248	Ghế	9401	20	10	Ghế lái, ghế phụ, ghế hành khách dùng cho xe ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống, đã lắp ráp. Dùng cho xe ô tô do Vinfast sản xuất.
249	Bộ ghế	9401	20	10	Tiêu chuẩn Mitsubishi, Outlander (CM3958600B02AA, CM39J600B02AA, CM39A600K05BA CM39A600K04BA, CM3926600B28BA, CM3958600B02BA, CM39J600B02BA, CM3926600B28CA, CM3926600B28DA, CM3958600B02CA, CM3958600B02DA, CM39A600K04CACM39A600K 04DA, CM39A600K05CA, CM39A600K05DA, CM39J600B02CA, CM39J600B02DA). Tiêu chuẩn Ford, Ecosport đời 2014 (0K28UB35B8, CN15A600K28VB35B8, CN15A600L04BF35B8, CN15A600L04DF35B8, CN15A600L04EF35B8, CN15A600L04SC35B8, CN15A600L05CE35B8, CN15A600L05FE35B8, CN15A600L05JF35B8, CN15A600L05NC35B8).

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
250	Các bộ phận của ghế	9401	20	10	Dùng cho xe Kia Morning, Cerato, Rondo, Sorento, Optima, Sedona. Trừ các bộ phận sau: Khung xương ghế, bộ phận điều khiển, bộ trượt ghế dùng cho xe Kia Rondo, Sedona, Sorento; Bộ phận điều khiển và bộ trượt ghế cho xe Kia Moring, Cerato, Optima.
251	Bộ ghế trước	9401	20	10	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
252	Bộ ghế sau	9401	20	10	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner, Innova.
253	Bộ ghế	9401	20	10	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Vios. Tiêu chuẩn Honda, cho xe Honda City.
254	Nắp bản lề ghế	9401	90	39	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Innova.
255	Tấm che khóa ghế phía sau	9401	90	39	Tiêu chuẩn Toyota, dùng cho xe Fortuner.
256	Vỏ bọc ghế	9401	90	39	Vỏ bọc ghế lái, ghế phụ, ghế hành khách bằng chất liệu vải nỉ, da hoặc giả da, đã may hoàn thiện. Dùng cho xe do Vinfast sản xuất.
	Cho xe Ô tô (trên 9 chỗ ngồi)				
257	Tem nhiên liệu	3919	90	10	Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), dùng cho xe ô tô buýt. Tem nhiên liệu bằng PVC tự dính hiển thị thông tin tiêu thụ xăng/100km đường di chuyển.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
258	Máy điều hòa không khí	8415	20	10/90	Máy điều hòa không khí dùng cho xe ô tô do THACO sản xuất.
259	Bộ phận máy điều hòa không khí	8415	90	14/15/19	Các bộ phận trừ: máy nén, ruột giàn lạnh, motor quạt, gioăng, đệm, hộp điều khiển, bảng điều khiển, van tiết lưu, phin lọc, tấm lọc gió. Dùng cho xe ô tô do THACO sản xuất.
260	Ắc quy axit - chì	8507	20	95	Tiêu chuẩn Ford, cho xe Transit đời 2013 DM5T10655AC.
261	Bộ dây điện (trừ dây điện chassis, dây điện động cơ, dây điện thắng ABS, dây điện thắng điện tử)	8544	30	12	Dùng cho xe du lịch Kia Seltos, Cerato, Morning, Soluto, All New Sorento, Sedona; xe tải Kia Frontier, Towner 800; xe bus TB120SL, TB120S, TB79, TB89, TB85S, TW110SE, MB120SL, MB120S, TB120SS do THACO sản xuất. Cách điện bằng plastic.
262	Thân xe hoàn chỉnh	8707	90	29	Toàn bộ khung xương và vách nhôm. Dùng cho xe ô tô do THACO sản xuất.
263	Tay nắm cửa trượt	8708	29	18	Tiêu chuẩn Ford, cho xe Transit đời 2013 - HC19B24648AA.
264	Tấm chắn bùn	8708	29	96	Tiêu chuẩn Ford, cho xeTransit đời 2013 (7C19V28344CA, 7C19V28345CA).
265	Thanh gia cố mái, sườn xe	8708	29	98	Tiêu chuẩn Ford, cho xe Transit đời 2013 -(5C19V38XB01AA, 5C19V38XB02AA, 5C19V38XB03AA,

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
					5C19V38XB04AA, 5C19v38XB05AA, P9C19V50200BA, P9C19V50200CA, P9C19V50200DA, P9C19V50200EA, P9C19V50200FA, 8C19B31067AA, 9C19B31067BA).
266	Đai giữ bình nhiên liệu	8708	99	24	Tiêu chuẩn Ford, cho xe Transit đời 2013 - mã linh kiện (HC19-9092-AA, HC19-9092-BA).
267	Giá đỡ trục các đăng (trước/sau)	8708	99	80	Tiêu chuẩn Ford, cho xe Transit đời 2013 - HC19-4B462-BA, HC19-4B462-DA.
268	Giá đỡ dây điện IP	8708	99	80	Tiêu chuẩn Ford, cho xe Transit đời 2013 - FC1900106AA.
269	Bộ dụng cụ (tool kits)				Gồm các mã HS: 82032000, 82041100, 82059000.
	Cho xe Ô tô tải				
270	Lốp bias	4011	20	10	QCVN 34: 2011/BGTVT. Bề rộng hông không quá 450 mm.
271	Lốp: trục 1, trục 2, dự phòng	4011	20	10	8.25-16, 5.50-13, 175R13C.
272	Lốp ô tô tải nặng	4011	20		Tải trọng lớn nhất từ 1.750 kg đến 5.525 kg, đường kính ngoài từ 880 mm đến 1.230 mm.
273	Lốp ô tô đặc chủng	4011			Tải trọng lớn nhất từ 2.937 kg đến 61.500 kg, đường kính ngoài từ 1.220 mm đến 3.045 mm.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
274	Lốp ô tô tải nhẹ	4011			Tải trọng lớn nhất từ 410 kg đến 3.050 kg, đường kính ngoài từ 475 mm đến 972 mm.
275	Săm ô tô tải nhẹ	4013	10		Đường kính mặt cắt từ 104 mm đến 160 mm, đường kính trong từ 305 mm đến 385 mm.
276	Kính cửa bên; Kính cửa bên cửa trượt	7007	11	10	Kính an toàn vỡ vụn. Xe ô tô tải Van nhãn hiệu KENBO-KBO.65/TV2-18.
277	Kính chắn gió; Kính sau	7007	11	10	Loại kính an toàn 2 lớp. Dùng cho xe ô tô sát xi tải nhãn hiệu KENBO-KB-SX-18; WAW WZ6.20/TM1.
278	Lá lò xo (lá nhíp)	7320	10	11	Có chiều dày dưới 23 mm. Cho xe do THACO sản xuất.
279	Cụm nhíp	7320	10	11	Tiêu chuẩn xe tải Hino. Dùng cho xe Hino sản xuất.
280	Ắc quy	8507	10	95	Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston. Điện áp 12V. Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) đến 23 cm. Dùng cho xe Hino sản xuất.
281	Loa ôtô loại đơn, đã lắp vào vỏ loa	8518	21	90	Tiêu chuẩn Ford, cho xe Ranger đời 2021 (JB3T-18808-KA, JB3T-18808-JA, JB3T-18808-FA, JB3T-18808-GA).
282	Tấm cản dưới ba đờ sốc	8708	10	90	Tiêu chuẩn Hino cho model xe XZU, FC, FG, FL, FM. Vật liệu composite.

Số TT	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
283	Chắn bùn sau	8708	29	96	Tiêu chuẩn Ford. Dùng cho xe Focus đời 2015, xe Ecosport đời 2014, xe Fiesta đời 2014 (1. Xe Focus đời xe 2015- AMJIEJ28370AA (RH), AMJIEJ28371AA (LH), AMJ1EJ286A12AA (Fixing kit). 2. Xe Ecosport đời xe 2014 - AMJN1J 28370AA (RH), AMJN1J28371AA (LH), AMJN1J286A12BA (Fixing kit). 3. Xe Fiesta đời xe 2014 - MJA6J28370AA (RH), AMJA6J28371AA (LH), AMJ1EJ286A12AA (Fixing kit).
284	Nắp che bậc lên xuống, bên phải	8708	29	98	Tiêu chuẩn Hino cho model xe XZU, FC, FG , FL, FM. Vật liệu composite.
285	Khung ô tô (Chassis frame)	8708	99	63	Khung ô tô tải Kia Frontier sản xuất theo phương pháp tán rivet.
286	Giường nằm trong cabin xe ô tô tải	9403	60	90	Tiêu chuẩn Hino cho model xe XZU, FC, FG, FL, FM.
287	Mũ khí động học (vật liệu composite)	9503	00	29	Tiêu chuẩn Hino cho model xe XZU, FC, FG, FL, FM.

(Xem tiếp Công báo số 745 + 746)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng